

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ CAO**

SINH VIÊN THỰC HIỆN	: NGUYỄN KIM NGÂN
MÃ SINH VIÊN	: A21208
CHUYÊN NGÀNH	: KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Đoàn Thị Hồng Nhung
Sinh viên thực hiện : Nguyễn Kim Ngân
Mã sinh viên : A21208
Chuyên ngành : Kế toán

HÀ NỘI – 2015

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Khóa luận này, em xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến cô giáo – ThS. Đoàn Thị Hồng Nhung, đã tận tình hướng dẫn em trong suốt quá trình viết Khóa luận tốt nghiệp.

Em chân thành cảm ơn quý thầy cô trong Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế – Quản lý, Trường Đại Học Thăng Long đã tận tình truyền đạt kiến thức trong những năm em học tập. Với vốn kiến thức được tiếp thu trong quá trình học không chỉ là nền tảng cho quá trình nghiên cứu Khóa luận mà còn là hành trang quý báu để em bước vào đời một cách vững chắc và tự tin.

Em chân thành cảm ơn Ban giám đốc và các cán bộ phòng kế toán Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao đã cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để cho em thực tập tại Công ty.

Với vốn hiểu biết còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm thực tế nên dù đã rất cố gắng, Khóa luận không tránh khỏi có những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, đánh giá từ quý thầy cô để Khóa luận được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em kính chúc quý thầy, cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý. Đồng kính chúc Ban Giám đốc và các cán bộ phòng kế toán Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao luôn dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành công tốt đẹp trong công việc.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

Sinh viên

Nguyễn Kim Ngân

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp được sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Nguyễn Kim Ngân

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

.....	1
1.1. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất.....	1
<i>1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí)</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.2. Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.3. Phân loại CPSX theo lĩnh vực hoạt động.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2.4. Phân loại CPSX theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng công việc</i>	<i>3</i>
1.2. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm.....	4
<i>1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm</i>	<i>4</i>
<i>1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu.....</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí</i>	<i>5</i>
1.3. Đối tượng tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm.....	6
1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	7
1.5. Yêu cầu và nhiệm vụ của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm	8
<i>1.5.1. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i>	<i>8</i>
<i>1.5.2. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm</i>	<i>9</i>
1.6. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	9
<i>1.6.1. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên</i>	<i>10</i>
<i>1.6.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	<i>10</i>
<i>1.6.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp</i>	<i>12</i>
<i>1.6.1.3. Kế toán CPSX chung</i>	<i>13</i>
<i>1.6.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất</i>	<i>15</i>
<i>1.6.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ</i>	<i>16</i>
<i>1.6.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	<i>17</i>

1.6.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	18
1.6.2.3. Kế toán CPSX chung	18
1.6.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất	18
1.7. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.....	19
1.7.1. Xác định giá trị SPDD theo phương pháp sản lượng ước tính tương đương	19
1.7.2. Xác định giá trị SPDD theo 50% chi phí chế biến	20
1.7.3. Xác định SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính	20
1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	20
1.8.1. Phương pháp trực tiếp (giản đơn)	21
1.8.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	21
1.8.3. Phương pháp hệ số.....	21
1.8.4. Phương pháp tỷ lệ.....	22
1.8.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ.....	22
1.8.6. Phương pháp liên hợp	23
1.9. Các hình thức sổ kế toán áp dụng ở các đơn vị.....	23
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ	
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT	
TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO.....	25
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	25
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	25
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	26
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.....	27
2.1.4. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	28
2.1.5. Quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	30
2.1.6. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao	32
2.1.6.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	32
2.1.6.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.....	33

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.....	35
2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty	35
2.2.1.1. Đối tượng tập hợp CPSX.....	35
2.2.1.2. Phương pháp hạch toán CPSX.....	36
2.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	71
2.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty.....	71
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO.....	75
3.1. Sự cần thiết trong việc hoàn thiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.....	75
3.2. Đánh giá khái quát về thực trạng kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.....	76
3.2.1. Ưu điểm	76
3.2.1.1. Về công tác tổ chức bộ máy kế toán.....	76
3.2.1.2. Về tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm.....	77
3.2.2. Nhược điểm.....	77
3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.....	79

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC HÌNH ẢNH, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm.....	8
Sơ đồ 1.2. Tập hợp chi phí NVLTT	11
Sơ đồ 1.3. Tập hợp chi phí NCTT	13
Sơ đồ 1.4. Tập hợp CPSX chung.....	15
Sơ đồ 1.5. Tổng hợp CPSX toàn doanh nghiệp.....	16
Sơ đồ 1.6. Tập hợp chi phí NVLTT	17
Sơ đồ 1.7. Tổng hợp CPSX của toàn doanh nghiệp	18
Sơ đồ 1.8. Quy trình tổ chức sổ theo hình thức nhật ký chung	24
Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy Công ty.....	27
Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	32
Sơ đồ 2.3. Quy trình tổ chức sổ theo hình thức Nhật ký chung	34
Sơ đồ 3.1. Quy trình hạch toán sổ kế toán trên phần mềm kế toán.....	94
Bảng 2.1. Tình hình SXKD của Công ty trong năm 2012, 2013, 2014	28
Mẫu biểu số 2.1. Giấy đề nghị cấp vật tư.....	37
Mẫu biểu số 2.2. Phiếu xuất kho	38
Mẫu biểu số 2.3. Hóa đơn giá trị gia tăng	39
Mẫu biểu số 2.4. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6211.....	41
Mẫu biểu số 2.5. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6212.....	42
Mẫu biểu số 2.6. Nhật ký chung.....	43
Mẫu biểu số 2.7. Sổ cái TK 621	44
Mẫu biểu số 2.8. Bảng đơn giá tiền lương	47
Mẫu biểu số 2.9. Bảng chấm công phân xưởng I.....	48
Mẫu biểu số 2.10. Bảng chấm công phân xưởng II.....	49
Mẫu biểu số 2.11. Bảng thanh toán lương phân xưởng I	50
Mẫu biểu số 2.12. Bảng thanh toán lương phân xưởng II.....	51
Mẫu biểu số 2.13. Bảng phân bổ số 01.....	52
Mẫu biểu số 2.14. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6221.....	53
Mẫu biểu số 2.15. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6221.....	54
Mẫu biểu số 2.16. Nhật ký chung.....	55
Mẫu biểu số 2.17. Sổ cái TK 622	56
Mẫu biểu số 2.18. Phiếu xuất kho	58

Mẫu biểu số 2.19. Sổ tài sản cố định	59
Mẫu biểu số 2.20. Bảng tính và phân bổ khấu hao	60
Mẫu biểu số 2.21. Hóa đơn giá trị gia tăng	62
Mẫu biểu số 2.22. Phiếu chi	63
Mẫu biểu số 2.23. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6271.....	64
Mẫu biểu số 2.24. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6272.....	65
Mẫu biểu số 2.25. Nhật ký chung.....	66
Mẫu biểu số 2.26. Sổ cái TK 627	67
Mẫu biểu số 2.27. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541.....	69
Mẫu biểu số 2.28. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541.....	70
Mẫu biểu số 2.29. Thẻ tính giá thành	72
Mẫu biểu số 2.30. Thẻ tính giá thành	73
Mẫu biểu số 2.31. Sổ cái TK 154	74
Mẫu biểu số 3.1. Bảng phân bổ số 01.....	82
Mẫu biểu số 3.2. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541.....	83
Mẫu biểu số 3.3. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1542.....	85
Mẫu biểu số 3.4. Nhật ký chung.....	87
Mẫu biểu số 3.5. Sổ cái TK 154	90
Mẫu biểu số 3.6. Thẻ tính giá thành	93

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu	Tên đầy đủ
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCDC	Công cụ dụng cụ
CNSX	Công nhân sản xuất
CPSX	Chi phí sản xuất
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
KKTX	Kê khai thường xuyên
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NCTT	Nhân công trực tiếp
NVL	Nguyên vật liệu
NPK	Phân bón ba màu
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
PX	Phân xưởng
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SPDD	Sản phẩm dở dang
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

Trong điều kiện mới của nền kinh tế với các chính sách ưu đãi của Nhà nước, đã tạo ra một môi trường kinh doanh rất thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Thế nhưng, đất nước ta ngày càng phát triển, các hoạt động kinh doanh của con người ngày càng đa dạng, khiến cho các doanh nghiệp cạnh tranh vô cùng gay gắt. Trong cơ chế thị trường, sự cạnh tranh là hiện tượng tất yếu. Nó vừa là cơ hội cũng vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào đáp ứng được nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp đó tồn tại; doanh nghiệp nào không đáp ứng được, doanh nghiệp đó sẽ mất dần chỗ đứng và dẫn đến phá sản.

Để có thể đứng vững, phát triển được trong nền kinh tế thị trường này thì doanh nghiệp phải giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Mỗi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều cung cấp ra thị trường một hoặc một số sản phẩm nhất định. Để có thể cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại thì những sản phẩm này không chỉ có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, hợp thị hiếu người tiêu dùng, mà một yếu tố quan trọng khác là sản phẩm đó phải có giá cả phải chăng, phù hợp với sức mua của đa số người dân. Do đó, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng một vị trí vô cùng quan trọng trong tổ chức công tác kế toán ở mọi doanh nghiệp sản xuất, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Đồng thời, nó còn cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị, là căn cứ để đưa ra các quyết định kinh doanh. Từ đó, các nhà quản trị có kế hoạch và biện pháp quản lý chi phí sản xuất một cách có hiệu quả, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và mở rộng thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, muốn góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, em đã chọn đề tài: **“Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao”** làm Khóa luận tốt nghiệp của mình.

Thông qua việc nghiên cứu đề tài này, em muốn tìm hiểu rõ hơn về thực trạng tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao. Đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Qua đó, tổng hợp và vận dụng những kiến thức học được để tìm ra phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Trong quá trình nghiên cứu, em đã sử dụng phương pháp kết hợp giữa nghiên cứu lý luận với khảo sát thực tế tổ chức công tác kế toán, phương pháp biện chứng, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh... để hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bố cục bài Khóa luận của em gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.

Chương 3. Phương hướng hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Hoạt động SXKD tồn tại dưới bất kì hình thức nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản để tạo nên quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất là quá trình kết hợp và tiêu hao 3 yếu tố:

- Tư liệu lao động như nhà xưởng, máy móc, thiết bị và những tài sản cố định khác...
- Đối tượng lao động như nguyên vật liệu
- Sức lao động

Đó chính là các yếu tố đầu vào của hoạt động SXKD. Trong quá trình sử dụng các yếu tố cơ bản để sản xuất, các doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí sản xuất tương ứng: thù lao lao động, chi phí về tư liệu lao động và chi phí về đối tượng lao động. Mặc dù, các hao phí bỏ ra trong quá trình hoạt động SXKD bao gồm nhiều loại, nhiều yếu tố khác nhau nhưng trong điều kiện nền kinh tế và cơ chế hạch toán kinh doanh, mọi chi phí trên đều được biểu hiện bằng thước đo tiền tệ.

Khái niệm chi phí sản xuất có thể được trình bày như sau: “*Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định*”.

Thực chất, chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn – chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, lao vụ, dịch vụ). Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán, chi phí sản xuất được đo lường và tính toán trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí SXKD trong một doanh nghiệp có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Mỗi cách phân loại sẽ mang lại một công dụng khác nhau trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản lý nhằm đạt được mục tiêu cơ bản là giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Sau đây là một số cách phân loại chi phí SXKD cơ bản và phổ biến.

1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này, căn cứ vào tính chất nội dung kinh tế khác nhau mà chi phí sản xuất được chia ra thành 7 yếu tố:

- *Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu*: bao gồm toàn bộ chi phí về các loại NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế mà doanh nghiệp đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất trong kỳ (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- *Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực*: sử dụng vào quá trình sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- *Yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp*: bao gồm toàn bộ số tiền lương phải trả cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.
- *Yếu tố chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*: tính theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho cán bộ công nhân viên.
- *Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định*: bao gồm toàn bộ số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho hoạt động sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.
- *Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài*: bao gồm toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...
- *Yếu tố chi phí bằng tiền khác*: bao gồm toàn bộ các chi phí khác bằng tiền dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ ngoài các yếu tố đã nêu trên.

Phân loại CPSX theo yếu tố chi phí cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất để từ đó lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố. Đồng thời, nó còn giúp cho việc xây dựng, đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX; phân tích định mức vốn lưu động; là cơ sở để lập dự phòng chi phí sản xuất cho kỳ sau của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục khác nhau căn cứ vào mục đích và công dụng của chi phí trong sản xuất. Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được chia thành các khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*: bao gồm toàn bộ chi phí về NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm. Chi phí NVLTT có thể nhận diện mức sử dụng một cách tách biệt cho từng sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm các chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất như tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) theo tỷ lệ quy định, các khoản phụ cấp. Chi phí NCTT có thể xác định cho từng sản phẩm, căn cứ trên định mức hao phí lao động cho từng sản phẩm nên được tính thẳng cho từng sản phẩm.
- *Chi phí sản xuất chung*: bao gồm các khoản chi phí sản xuất dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng ngoài hai khoản chi phí trực tiếp ở trên như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định... Các CPSX chung này không thể được xác định cụ thể và tách biệt cho từng sản phẩm, nên khi tính CPSX chung của từng sản phẩm sẽ phải tiến hành phân bổ.

Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí giúp doanh nghiệp theo dõi được từng khoản mục chi phí phát sinh, thuận tiện cho việc quản lý định mức chi phí, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm.

1.1.2.3. Phân loại CPSX theo lĩnh vực hoạt động

Theo cách phân loại này, căn cứ vào lĩnh vực hoạt động SXKD mà CPSX được chia thành 3 mục như sau:

- *Chi phí SXKD*: là những khoản chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ và quản lý hành chính, quản trị kinh doanh.
- *Chi phí hoạt động tài chính*: bao gồm các khoản chi phí liên quan về vốn và đầu tư tài chính.
- *Chi phí bất thường*: bao gồm những chi phí ngoài dự kiến như chi phí thanh lý, nhượng bán; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa; tiền phạt vi phạm hợp đồng,...

Phân loại CPSX theo lĩnh vực hoạt động giúp doanh nghiệp phân định chi phí được chính xác, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, xác định chi phí và kết quả của từng hoạt động kinh doanh một cách đúng đắn. Đồng thời, nó cũng giúp cho việc lập báo cáo tài chính được nhanh chóng, kịp thời.

1.1.2.4. Phân loại CPSX theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng công việc

Mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng công việc được gọi là cách ứng xử của chi phí. Khi phân loại CPSX theo cách ứng xử của chi phí, chi phí được chia thành các loại sau:

- *Biến phí (chi phí khả biến)*: là những khoản mục chi phí mà tổng của nó có quan hệ tỷ lệ thuận trực tiếp với biến động của mức hoạt động (hay yếu tố dẫn dắt chi phí). Biến phí tính theo từng đơn vị hoạt động của mức hoạt động

không đổi bao gồm các khoản chi phí trực tiếp như: chi phí NVLTT, chi phí NCTT...

- *Định phí (chi phí bất biến)*: là những khoản chi phí không biến đổi khi mức hoạt động thay đổi, chẳng hạn như: chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí đầu tư cho cấu trúc cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp, phương tiện kinh doanh... nhưng khi tính cho một đơn vị hoạt động căn cứ thì định phí thay đổi. Khi mức hoạt động tăng thì định phí tính cho một đơn vị hoạt động căn cứ giảm và ngược lại.
- *Chi phí hỗn hợp*: là loại chi phí mà bản thân nó bao gồm cả các yếu tố biến phí lẫn định phí. Ở mức hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc điểm của biến phí. Thuộc về loại chi phí này có chi phí điện thoại, fax...

Cách phân loại này rất cần thiết cho nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí, lập kế hoạch và soạn thảo dự toán, đồng thời làm căn cứ để đưa ra các quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp.

Như vậy, mỗi cách phân loại CPSX đều đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản lý, nhằm đáp ứng mục đích quản lý và kiểm soát chi phí phát sinh ở các góc độ khác nhau. Đồng thời, chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau, có tác dụng bổ sung cho nhau và giữ vai trò nhất định trong quản lý CPSX và giá thành sản phẩm.

1.2. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm

1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Sự vận động của quá trình SXKD ở doanh nghiệp sản xuất bao gồm hai mặt đối lập nhau nhưng có liên quan mật thiết với nhau. Một là CPSX phản ánh mặt hao phí sản xuất, hai là giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả sản xuất. Những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội cần được tính giá thành.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng sử dụng các nguồn lực, công nghệ và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất dùng cho sản xuất và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí, lao động sống. Kết quả thu được là sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành đánh giá được mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý giá thành, việc phân loại giá thành là cần thiết. Dựa vào tiêu thức khác nhau và xét trên nhiều góc độ mà người ta phân thành các loại giá thành khác nhau. Có 2 cách phân loại giá thành chủ yếu sau:

1.2.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở CPSX kế hoạch và sản lượng kế hoạch, hoặc giá thành thực tế kỳ trước. Giá thành này do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp xác định trước khi tiến hành SXKD. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.
- *Giá thành định mức*: là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng). Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, nó cũng là thước đo để xác định kết quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp. Dựa vào giá thành định mức có thể đánh giá tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình sản xuất.
- *Giá thành thực tế*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các CPSX và sản lượng thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế chỉ tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành:

- *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất bao gồm: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, CPSX chung. Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để tính GVHB, lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.
- *Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ)*: bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành tiêu thụ bao gồm CPSX, chi phí bán hàng và chi phí QLDN tính cho sản phẩm đó. Đồng thời,

nó là căn cứ để xác định lợi nhuận sản xuất và tiêu thụ từng loại sản phẩm trong doanh nghiệp.

1.3. Đối tượng tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tập hợp CPSX là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích và tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là căn cứ để tổ chức công tác ghi chép ban đầu, mở các sổ, thẻ kế toán CPSX chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX nhằm tập hợp CPSX, đồng thời phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là việc xác định thành phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định đòi hỏi phải tính giá thành 1 đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành là căn cứ để lập phiếu tính giá sản phẩm, tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm theo từng đối tượng tính giá, phục vụ cho việc kiểm soát tình hình thực hiện định mức chi phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

Tùy thuộc vào đặc điểm tính chất, tình hình cụ thể mà đối tượng tập hợp CPSX và tính giá thành được chia thành nhiều loại. Để phân biệt được đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một, cần dựa vào các cơ sở sau:

Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất

- Sản xuất giản đơn:
 - + Đối tượng tập hợp CPSX là sản phẩm hay toàn bộ quá trình sản xuất (nếu sản xuất một sản phẩm) hoặc nhóm sản phẩm (nếu sản xuất nhiều sản phẩm cùng tiến hành trong một quá trình lao động).
 - + Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.
- Sản xuất phức tạp:
 - + Đối tượng tập hợp CPSX là bộ phận, chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến, phân xưởng sản xuất, bộ phận sản phẩm...
 - + Đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

Loại hình sản xuất

- Sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ:
 - + Đối tượng tập hợp CPSX là các đơn đặt hàng riêng biệt.
 - + Đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

- Sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn:
 - + Đối tượng tập hợp CPSX là sản phẩm, nhóm sản phẩm, giai đoạn công nghệ... tùy thuộc vào quy trình công nghệ giản đơn hay phức tạp.
 - + Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hay bán thành phẩm.

Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp

- Trình độ cao: có thể chi tiết đối tượng tập hợp CPSX và tính giá thành ở các góc độ khác nhau.
- Trình độ thấp: đối tượng có thể bị hạn chế và thu hẹp lại.

Để lựa chọn áp dụng các phương pháp tính giá thành khác nhau phù hợp với phương pháp tập hợp CPSX, các doanh nghiệp cần tìm hiểu mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành. Mối quan hệ đó là:

- Đối tượng tính giá thành có thể phù hợp với đối tượng tập hợp CPSX.
- Đối tượng tính giá thành có thể được tổng hợp từ nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
- Đối tượng tập hợp CPSX có thể bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành.

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo đúng đối tượng quy định có tác dụng phục vụ tốt cho việc quản lý sản xuất, hạch toán kinh tế nội bộ và tính giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác.

1.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

CPSX là biểu hiện về mặt hao phí còn giá thành sản phẩm biểu hiện về mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình vì vậy chúng giống nhau về chất. Cả CPSX và giá thành sản phẩm đều là các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, giữa chúng lại khác nhau về lượng. Sự khác nhau đó thể hiện ở chỗ:

- Nói đến CPSX là nói đến toàn bộ các chi phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong một thời kỳ, không kể chi phí đó chỉ cho bộ phận nào và cho sản xuất sản phẩm gì. Ngược lại, nói đến giá thành sản phẩm, người ta chỉ quan tâm đến các chi phí đã được chi ra liên quan đến việc sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, hoặc một công việc dịch vụ mà không quan tâm chi phí đó được chi ra vào kỳ nào.
- Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm hoàn thành mà còn liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ, còn giá thành sản phẩm lại không liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ, nhưng nó lại liên quan đến sản phẩm dở dang của kỳ trước chuyển sang.

Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm

<i>CPSX dở dang đầu kỳ</i>	<i>CPSX phát sinh trong kỳ</i>
<i>Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành</i>	<i>CPSX dở dang cuối kỳ</i>

Hay:

$$\begin{array}{ccccccc} \textbf{Tổng giá thành} & & \textbf{CPSX} & & \textbf{CPSX} & & \textbf{CPSX dở} \\ \textbf{sản phẩm hoàn} & = & \textbf{dở dang} & + & \textbf{phát sinh} & - & \textbf{dang} \\ \textbf{thành} & & \textbf{đầu kỳ} & & \textbf{trong kỳ} & & \textbf{cuối kỳ} \end{array}$$

Như vậy, hai chỉ tiêu này giống nhau về chất nhưng lại khác nhau về lượng, trừ trường hợp sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng 0 hoặc tương đương nhau nhưng điều này rất ít khi xảy ra trong quá trình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. CPSX và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. CPSX chính là căn cứ để tính giá thành sản phẩm sản xuất trong doanh nghiệp.

1.5. Yêu cầu và nhiệm vụ của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

1.5.1. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Quản lý CPSX gắn liền với quản lý giá thành sản phẩm. Việc nghiên cứu để quản lý tốt CPSX và giá thành sản phẩm là một công việc rất phức tạp, nó có liên quan đến nhiều mặt hoạt động của doanh nghiệp. Tiết kiệm CPSX và hạ giá thành sản phẩm là nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý doanh nghiệp, nó có ý nghĩa to lớn, là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đối với nhà quản lý, chi phí là mối quan tâm hàng đầu vì chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được, đó là mục tiêu được đặt ra cho bất kỳ doanh nghiệp nào khi bước vào hoạt động SXKD. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao để có thể kiểm soát được chi phí.

Để đáp ứng được những yêu cầu đó, trước hết các doanh nghiệp cần phải tổ chức tốt công tác quản lý, từ đó doanh nghiệp biết được CPSX ra sản phẩm là bao nhiêu? Trong số đó chi phí NVLTT, chi phí NCTT, CPSX chung... là bao nhiêu? Quản lý chi tiết từng khoản mục chi phí là phương pháp quản lý tốt, hạn chế những khoản chi không đem lại hiệu quả. Mặt khác, doanh nghiệp cũng có thể lập ra kế hoạch chi phí để so sánh với thực tế xem doanh nghiệp đã tiết kiệm hay lãng phí chi phí.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu có thể phản ánh mọi hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm rất đa dạng và phức tạp. Người quản lý phải phát huy mọi khả năng tiềm tàng trong doanh nghiệp để tận dụng hết năng lực sản xuất, giảm bớt được những chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, người quản lý cũng cần phải phản

ánh chính xác CPSX phát sinh theo từng đối tượng và xác định được tổng giá, giá đơn vị sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cấu thành giá.

1.5.2. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

Trong công tác kế toán nói riêng, công tác quản lý doanh nghiệp nói chung, công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò hết sức quan trọng. Thông qua những thông tin về CPSX và giá thành sản phẩm do bộ phận kế toán cung cấp, nhà quản trị sẽ biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại hoạt động, dịch vụ cũng như toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin này là cơ sở giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định phù hợp cho sự phát triển của hoạt động SXKD.

Để tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng kịp thời, chính xác yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kế toán ghi chép, phản ánh kịp thời, đầy đủ các khoản chi phí thực tế đã phát sinh cho từng đối tượng hoạt động SXKD, từ đó vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành sản phẩm theo đúng các khoản mục đã quy định và kỳ tính giá.
- Tổ chức kiểm kê, xử lý, cập nhật số lượng SPDD cuối kỳ, số lượng hoàn thành và dở dang đầu kỳ. Xây dựng phương pháp đánh giá SPDD khoa học, hợp lý để xác định giá thành và tính giá thành một cách đầy đủ và chính xác.
- Định kỳ cung cấp các thông tin kịp thời về chi phí sản xuất và giá thành cho lãnh đạo doanh nghiệp, làm cơ sở để phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí và dự toán chi phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện kịp thời những rủi ro tiềm tàng để có biện pháp xử lý thích hợp, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

1.6. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp CPSX là một hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các CPSX trong phạm vi giới hạn của đối tượng tập hợp chi phí. Phương pháp này bao gồm các phương pháp tập hợp chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm,... Mỗi phương pháp tập hợp chi phí ứng với một loại đối tượng tập hợp chi phí nên tên gọi của phương pháp này biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

Việc tập hợp CPSX phải được tiến hành theo một trình tự khoa học, hợp lý thì mới có thể tính giá thành một cách chính xác và đầy đủ. Để phục vụ điều đó, các chi phí phải được tập hợp vào tài khoản tính giá thành theo 3 khoản mục chính: chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí NCTT; CPSX chung.

Quá trình tập hợp CPSX có thể tiến hành theo phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ, tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp áp dụng.

1.6.1. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Phương pháp KKTX thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

1.6.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí NVLTT là những chi phí về NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ. Nếu NVL xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm...) thì hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng đó. Trường hợp NVL có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì phải phân bổ theo tiêu thức phù hợp: định mức tiêu hao, hệ số, trọng lượng, số lượng sản phẩm... Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí NVLTT phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{Tổng chi phí NVLTT cần phân bổ}$$

Để tập hợp chi phí NVLTT, kế toán căn cứ vào các chứng từ và sử dụng những tài khoản sau:

Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng
- Biên bản giao nhận nguyên liệu, vật liệu
- Phiếu kiểm tra chất lượng sản phẩm nhập kho
- Bảng phân bổ NVL

Tài khoản sử dụng: TK 621 – “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”, dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển hoặc phân bổ chi phí NVLTT trong hoạt động sản xuất. Nội dung phản ánh của TK 621 như sau:

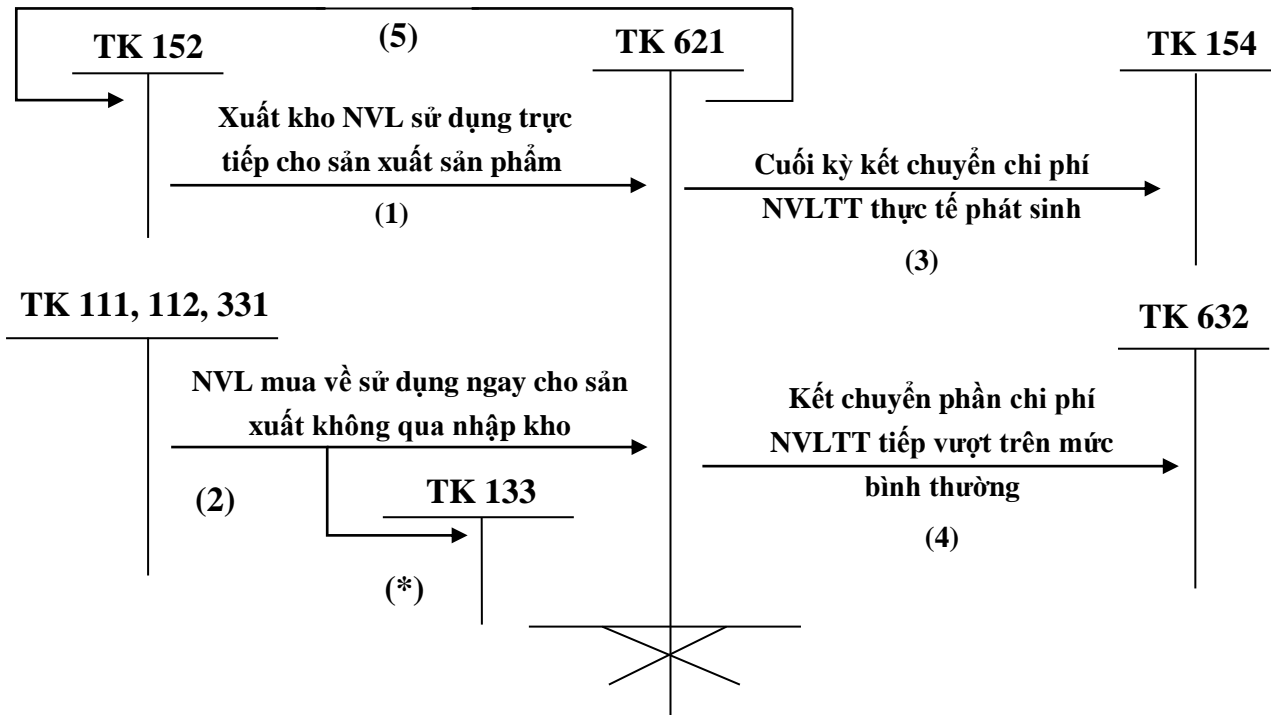
- Bên Nợ: tập hợp chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.
- Bên Có:
 - + Trị giá NVLTT xuất dùng không sử dụng hết nhập lại kho hoặc giá trị phế liệu thu hồi từ sản xuất.
 - + Kết chuyển chi phí NVLTT vào TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”.
 - + Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường vào TK 632 – “Giá vốn hàng bán”.
- TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán

TK 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí, có thể khái quát trình tự hạch toán qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2. Tập hợp chi phí NVLTT

Cuối kỳ kết chuyển giá trị NVLTT không sử dụng hết nhập lại kho hoặc giá trị phế liệu thu hồi từ sản xuất



Trong đó: (*): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; hàng hóa và sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

1.6.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí NCTT bao gồm:

- Tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương.
- Các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí SXKD theo 1 tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí NCTT có thể liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí, hoặc liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí. Nếu chi phí NCTT liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí, kế toán căn cứ vào chứng từ ghi vào từng sổ chi phí NCTT được mở cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Nếu chi phí NCTT liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì có thể tập hợp chung theo từng loại hoặc từng nhóm sản phẩm, sau đó chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí. Tiêu thức phân bổ có thể là: chi phí tiền công định mức, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm...

Để tập hợp chi phí NCTT, kế toán căn cứ vào các chứng từ và sử dụng những tài khoản sau:

Chứng từ sử dụng

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương, thưởng
- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
- Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành
- Hợp đồng giao khoán
- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

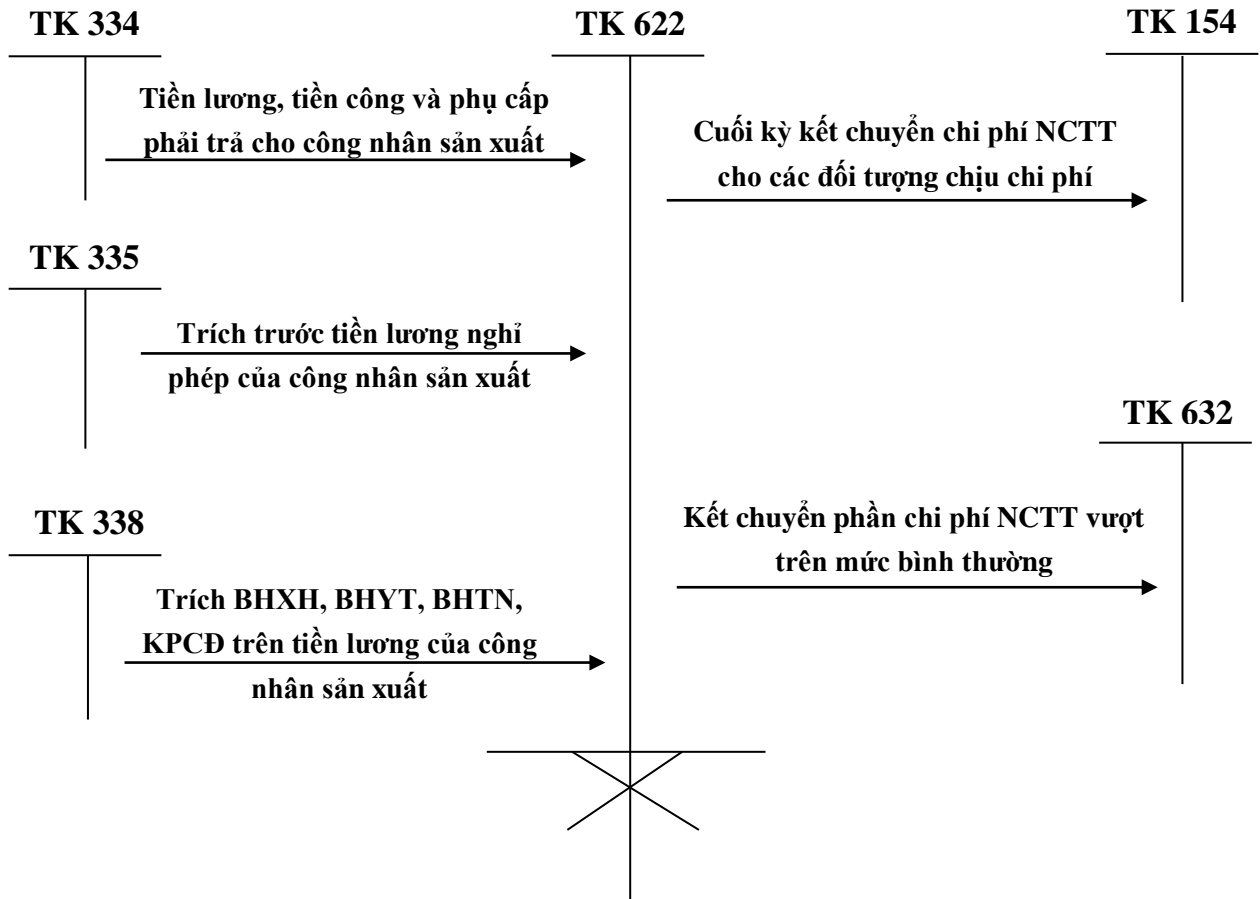
Tài khoản sử dụng: TK 622 – “ Chi phí nhân công trực tiếp”, dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển hoặc phân bổ chi phí NCTT của hoạt động sản xuất. Nội dung phản ánh của TK 622 như sau:

- Bên Nợ: tập hợp chi phí NCTT sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.
- Bên Có:
 - + Kết chuyển chi phí NCTT vào TK 154.
 - + Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên mức bình thường vào TK 632.
- TK 622 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán

TK 622 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí SXKD. Trình tự hạch toán được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.3. Tập hợp chi phí NCTT



1.6.1.3. Kế toán CPSX chung

CPSX chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí NVLTT và chi phí NCTT phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. CPSX chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần phải phân bổ cho từng đối tượng. CPSX chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó mới phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo những tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...).

Để tập hợp CPSX chung, kế toán căn cứ vào các chứng từ và sử dụng những tài khoản sau:

Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ NVL, CCDC

- Bảng chấm công, bảng phân bổ tiền lương, bảo hiểm xã hội , bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn dịch vụ,...

Tài khoản sử dụng: TK 627 – “Chi phí sản xuất chung”, dùng để theo dõi tình hình tập hợp và kết chuyển hoặc phân bổ CPSX chung thực tế phát sinh trong sản xuất với nội dung phản ánh như sau:

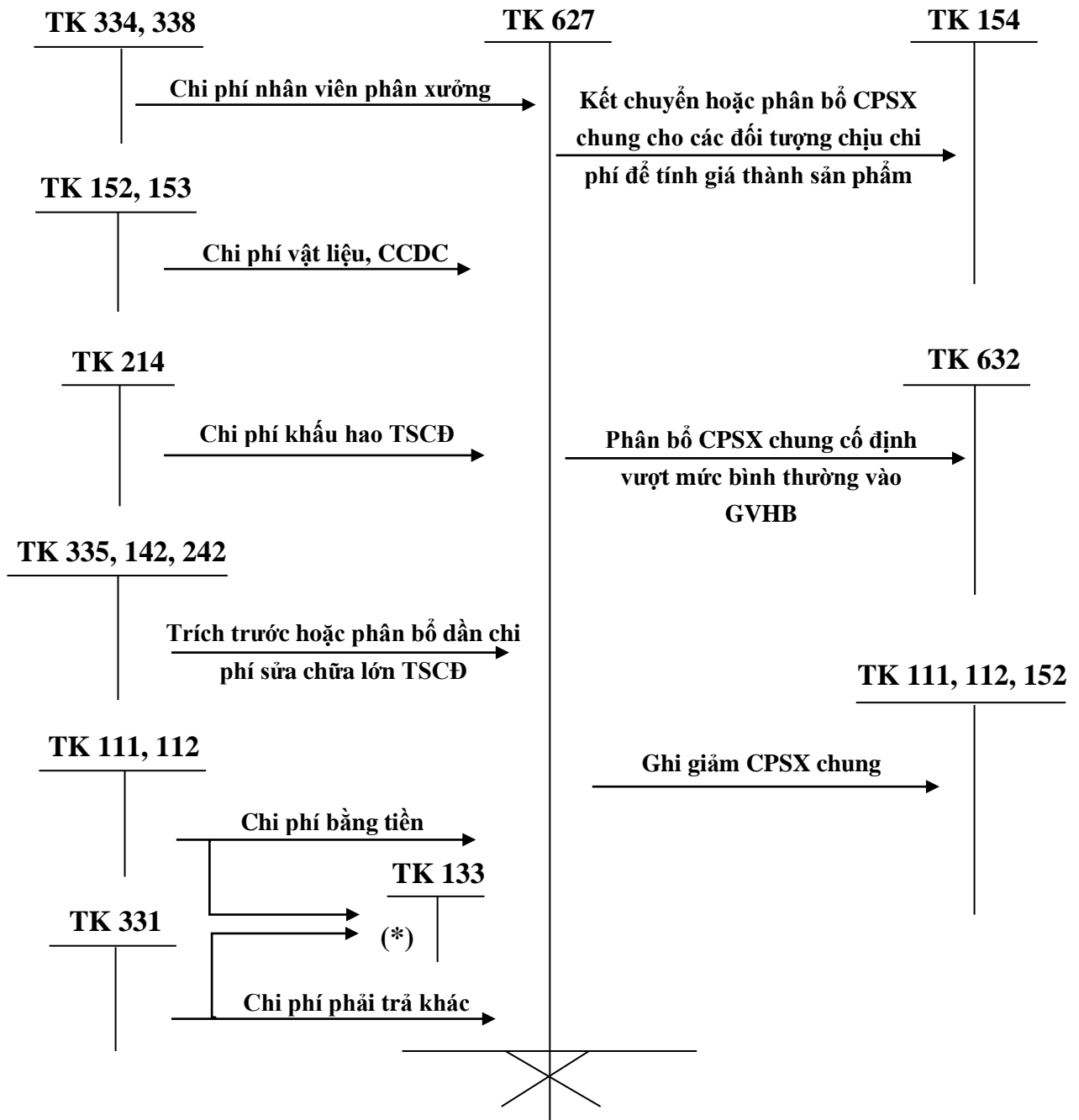
- Bên Nợ: tập hợp CPSX chung thực tế phát sinh trong kỳ.
- Bên Có:
 - + Các khoản ghi giảm CPSX chung.
 - + CPSX chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.
 - + Kết chuyển CPSX chung vào TK 154.
- TK 627 không có số dư cuối kỳ.

TK 627 được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2 để phản ánh một số nội dung chi phí của hoạt động phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất theo yêu cầu quản lý của từng ngành kinh doanh, từng doanh nghiệp; bao gồm: TK 6271 – “Chi phí nhân viên phân xưởng”; TK 6272 – “Chi phí vật liệu”; TK 6273 – “Chi phí công cụ, dụng cụ”; TK 6274 – “Chi phí khấu hao TSCĐ”; TK 6277 – “Chi phí dịch vụ mua ngoài”; TK 6278 – “Chi phí bằng tiền khác”.

Trình tự hạch toán

TK 627 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí như: phân xưởng, quy trình sản xuất,... Trình tự hạch toán được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.4. Tập hợp CPSX chung



(*): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nếu đơn vị tính thuế theo phương pháp khấu trừ và hàng hóa sản phẩm sản xuất thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

1.6.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

Vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải tổng hợp chi phí NVLTT, chi phí NCTT và CPSX chung thực tế phát sinh để kết chuyển và tính giá thành. Để tập hợp CPSX theo phương pháp KKTX, kế toán sử dụng TK 154 – “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Nội dung phản ánh của TK 154 như sau:

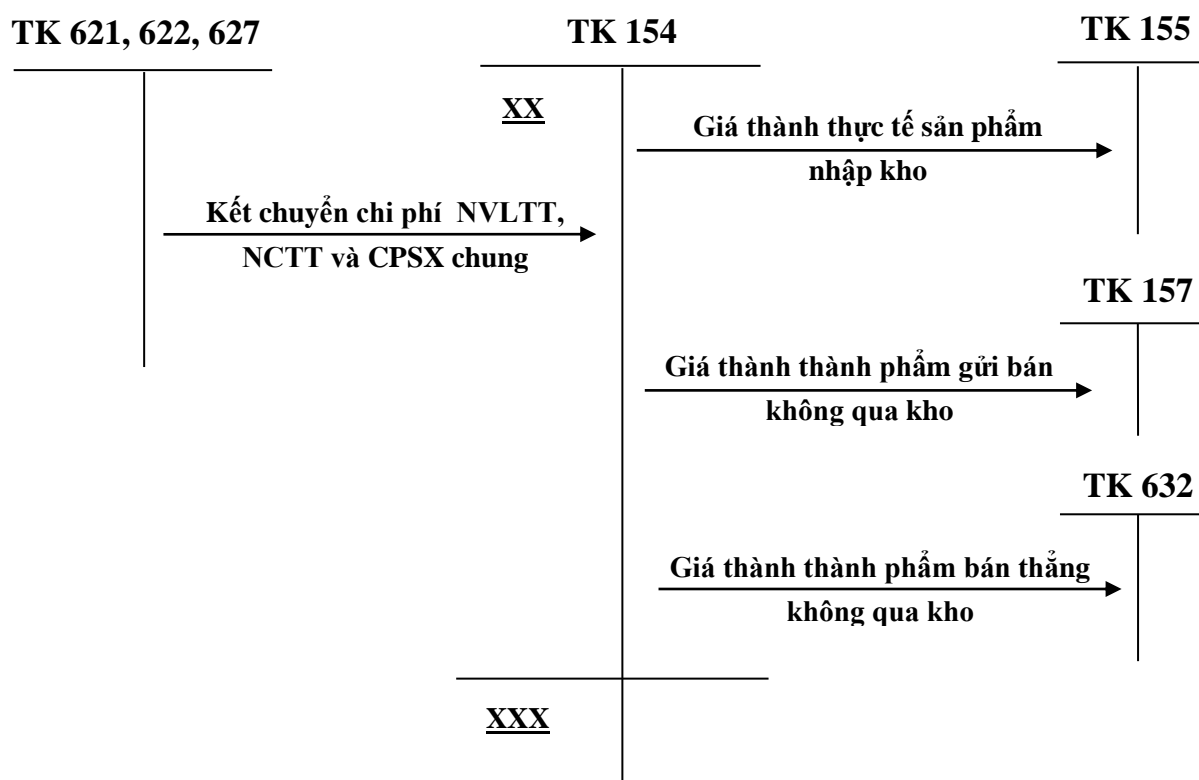
- Bên Nợ: tập hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí NVLTT. Chi phí NCTT, CPSX chung).

- Bên Có:
 - + Các khoản ghi giảm CPSX.
 - + Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.
- Dur Nợ: chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

TK 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... của các bộ phận SXKD.

Trình tự hạch toán tổng hợp được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.5. Tổng hợp CPSX toàn doanh nghiệp



1.6.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Khác với phương pháp KKTX, phương pháp KKĐK thường được áp dụng ở những doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật tư, hàng hóa với quy cách mẫu mã khác nhau, giá trị thấp và được xuất thường xuyên. **Phương pháp kiểm kê định kỳ** là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp.

Giá trị của hàng hoá, vật tư đã xuất trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Trị giá vật} & & \text{Trị giá vật} & & \text{Tổng trị giá} & & \text{Trị giá vật} \\
 \text{tư, hàng} & = & \text{tư, hàng} & + & \text{vật tư, hàng} & - & \text{tư, hàng} \\
 \text{hóa xuất} & & \text{hóa tồn} & & \text{hóa mua vào} & & \text{hóa tồn} \\
 \text{kho} & & \text{kho đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kho cuối kỳ}
 \end{array}$$

Như vậy, khi áp dụng phương pháp này, các tài khoản hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

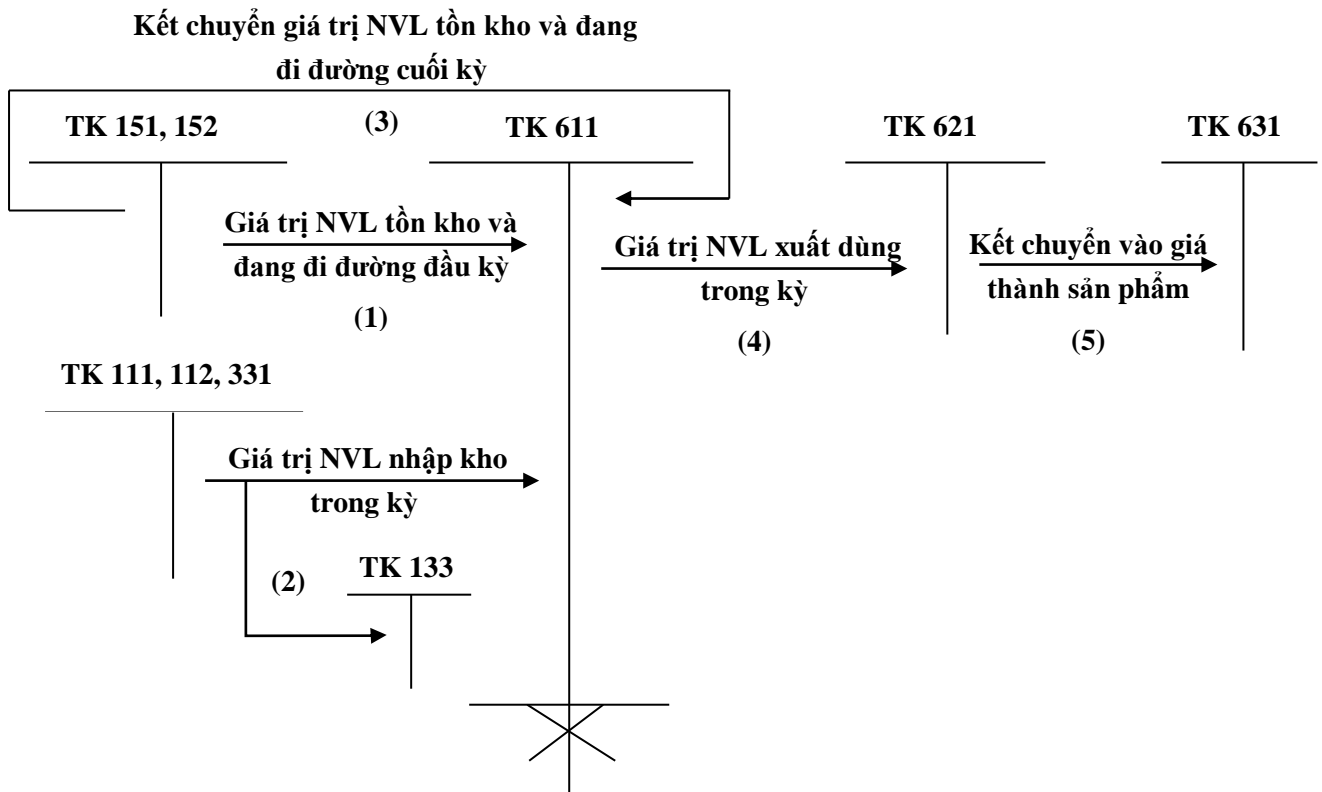
1.6.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Để phản ánh các chi phí NVLTT đã xuất dùng trong kỳ cho hoạt động SXKD, kế toán sử dụng TK 621 – “Chi phí NVLTT”. Các chi phí phản ánh trên TK 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng NVL mà ghi 1 lần vào cuối kỳ kế toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị NVL tồn kho và đang đi đường. Nội dung phản ánh của TK 621 như sau:

- Bên Nợ: Giá trị NVL đã xuất dùng cho các hoạt động SXKD trong kỳ.
- Bên Có: Kết chuyển chi phí NVL vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ
- TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.6. Tập hợp chi phí NVLTT



1.6.2.2. *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí giống với phương pháp KKTX. Cuối kì, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ; kế toán tiến hành kết chuyển chi phí NCTT vào TK 631 theo từng đối tượng.

1.6.2.3. *Kế toán CPSX chung*

Toàn bộ CPSX chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng tương tự như phương pháp KKTX. Sau đó, chi phí sẽ được phân bổ vào TK 631 chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

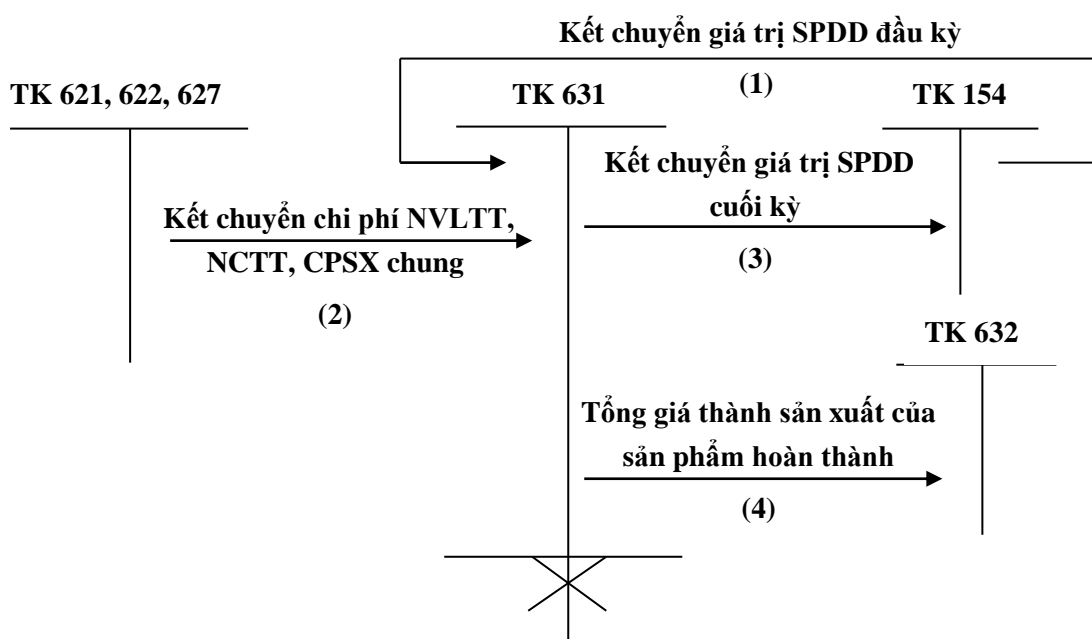
1.6.2.4. *Tổng hợp chi phí sản xuất*

Theo phương pháp KKĐK, kế toán sử dụng TK 631 – “Giá thành sản xuất” để phản ánh tổng hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... tương tự như TK 154. Nội dung phản ánh của TK 631 như sau:

- Bên Nợ: phản ánh trị giá SPDD đầu kỳ và các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.
- Bên Có:
 - + Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ.
 - + Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.
- TK 631 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán được khái quát như sau:

Sơ đồ 1.7. Tổng hợp CPSX của toàn doanh nghiệp



1.7. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất.

Kiểm kê và đánh giá SPDD là công việc cần thiết phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. CPSX phát sinh trong kỳ liên quan đến cả SPDD và sản phẩm hoàn thành. Việc đánh giá một cách hợp lý CPSX liên quan đến SPDD có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm.

Đánh giá SPDD là tìm CPSX dở dang cuối kỳ, việc đánh giá được thực hiện dựa trên cơ sở số lượng SPDD cuối kỳ. Tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có phương pháp sau đánh giá SPDD khác nhau.

1.7.1. Xác định giá trị SPDD theo phương pháp sản lượng ước tính tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng SPDD quy đổi thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn chi phí NVL chính phải xác định theo số lượng thực tế đã dùng. Công thức để tính giá trị SPDD theo phương pháp này như sau:

Chi phí NVL chính là những chi phí bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất:

$$\text{Chi phí NVL chính tính cho SPDD} = \frac{\text{Chi phí NVL chính của SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} * \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Chi phí chế biến là các chi phí bỏ vào dần trong quá trình sản xuất như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung:

$$\text{Chi phí chế biến từng loại tính cho SPDD} = \frac{\text{Chi phí chế biến của SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD quy đổi}} * \text{Số lượng SPDD quy đổi}$$

Phương pháp này có ưu điểm là kết quả tính toán có mức độ chính xác cao vì tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí. Tuy nhiên, phương pháp này có khối lượng tính toán lớn, tốn nhiều thời gian, công sức, việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm

dở dang khá phức tạp. Do vậy, phương pháp này chỉ thích hợp với doanh nghiệp có chi phí NVLTT chiếm tỉ trọng không quá lớn trong toàn bộ CPSX.

1.7.2. Xác định giá trị SPDD theo 50% chi phí chế biến

Theo phương pháp này, chi phí NVL chính tính cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và SPDD là như nhau, các chi phí khác còn gọi chung là chi phí chế biến tính cho SPDD theo mức độ hoàn thành 50%.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị sản phẩm dở dang} & = & \text{Giá trị NVL chính nằm trong SPDD} & + & \text{50\% chi phí chế biến} \end{array}$$

Phương pháp này áp dụng đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí.

1.7.3. Xác định SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, giá trị SPDD cuối kỳ chỉ bao gồm phần chi phí NVL chính, còn chi phí NVL phụ, NCTT và CPSX chung tính hết cho sản phẩm hoàn thành. NVL chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về NVL chính tính cho sản phẩm hoàn thành và SPDD là như nhau.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí NVL chính tính cho SPDD} & = & \frac{\text{Chi phí NVL chính của SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} & * & \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \end{array}$$

Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, thông thường là > 70%. Ưu điểm của phương pháp này là tính toán đơn giản, khối lượng công việc ít nhưng nhược điểm là độ chính xác không cao vì chỉ tính có một khoản chi phí NVL chính.

1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp và đặc thù của quy trình công nghệ sản xuất, kế toán chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm cho phù hợp trên cơ sở tập hợp đúng, đủ các CPSX phát sinh và xác định giá thành sản phẩm tương đối chính xác. Sau đây là một số phương pháp tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất theo CPSX thực tế phát sinh:

1.8.1. Phương pháp trực tiếp (giản đơn)

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở CPSX đã tập hợp trong kỳ, chi phí của SPDD đầu kỳ và cuối kỳ. Đối tượng tập hợp CPSX là từng loại sản phẩm hay dịch vụ. Công thức tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} &= \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} \\ \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} &= \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} \end{aligned}$$

Phương pháp trực tiếp áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn.

1.8.2. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ. Đối tượng tập hợp CPSX là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Công thức như sau:

$$Z = C_1 + C_2 + C_3 + \dots + C_n$$

Trong đó: Z: tổng giá thành
 $C_1, C_2, C_3, \dots, C_n$: CPSX ở các giai đoạn 1... n nằm trong giá thành sản phẩm.

1.8.3. Phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong doanh nghiệp mà có cùng một quá trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và giữa chúng có hệ số quy đổi như: cùng sử dụng một thứ NVL và một lượng lao động; thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau; chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hoặc nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành lại là từng sản phẩm. Các bước thực hiện như sau:

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi} = \sum_{i=1}^n Q_i * H_i$$

Trong đó: Q_i : Số lượng sản phẩm i (chưa quy đổi)
 H_i : Hệ số quy đổi sản phẩm i

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{CPSX dở} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX dở} \\ \text{sản xuất của sản} & = & \text{đang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{đang} \\ \text{phẩm gốc} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm gốc}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} * \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i * \text{Số lượng sản phẩm } i$$

1.8.4. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau. Kế toán phải xác định tỷ lệ giá thành giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc giá thành định mức) để qua đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{giá} \\ \text{thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của tất cả các loại sản phẩm}} * 100\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(định mức) đơn vị sản} \\ \text{phẩm từng loại} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giá} \\ \text{thành} \end{array}$$

1.8.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính còn thu được những sản phẩm phụ, để tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng CPSX sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu...

Đối tượng tập hợp CPSX là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành. Theo phương pháp này, tổng giá thành của sản phẩm chính được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\
 \text{thành sản} & = & \text{phẩm chính} & + & \text{CPSX} & - & \text{phẩm phụ} & - & \text{phẩm chính} \\
 \text{phẩm chính} & & \text{dở dang đầu} & & \text{phát sinh} & & \text{thu hồi} & & \text{dở dang} \\
 & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & & & \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

1.8.6. Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau. Kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ, hệ số với loại trừ sản phẩm phụ,...

1.9. Các hình thức sổ kế toán áp dụng ở các đơn vị

Hình thức kế toán là hình thức hệ thống sổ kế toán, bao gồm các loại sổ kế toán cụ thể, kết cấu mẫu sổ, mối quan hệ giữa các mẫu sổ kế toán với nhau, trình tự ghi sổ và cách kiểm tra tính chính xác của việc ghi sổ nhằm hệ thống hóa các số liệu về các nghiệp vụ kinh tế từ chứng từ gốc nhằm cung cấp các thông tin, dữ liệu để lập báo cáo tài chính định kỳ.

Trong mỗi hình thức sổ kế toán, có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán. Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

Ở Việt Nam hiện nay, kế toán trong các doanh nghiệp có thể vận dụng một trong các hình thức kế toán sau:

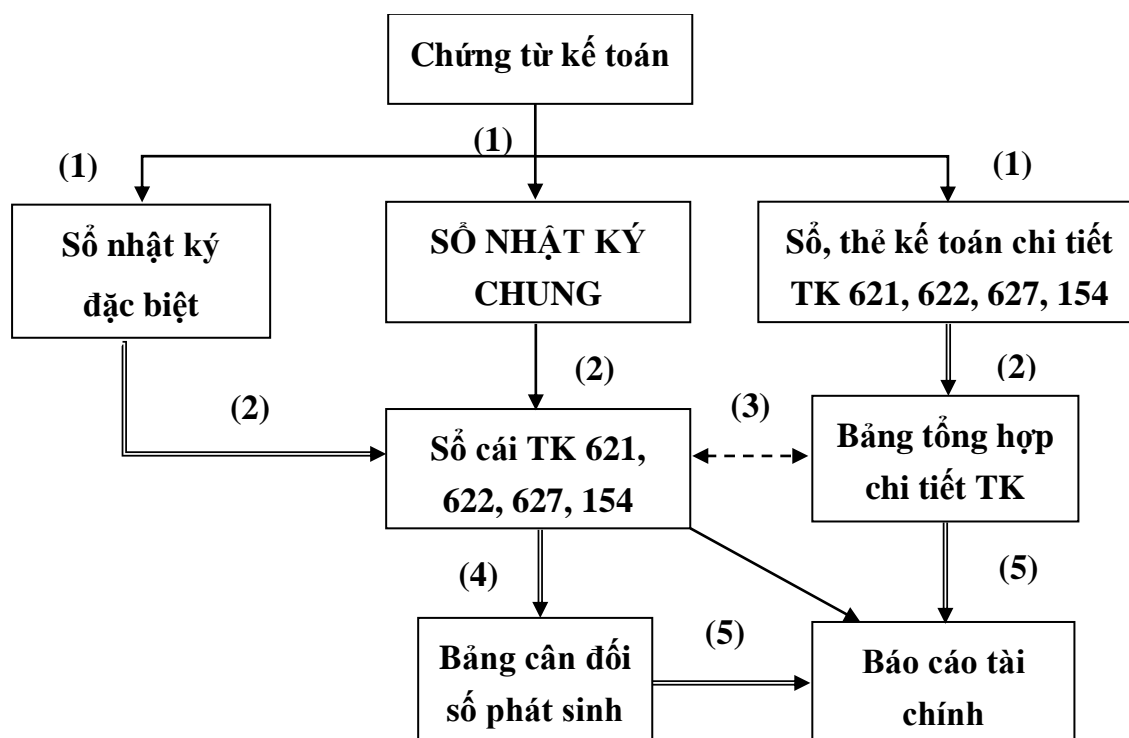
- Hình thức Nhật ký chung
- Hình thức Nhật ký – sổ cái
- Hình thức Chứng từ ghi sổ
- Hình thức Nhật ký – chứng từ
- Hình thức ghi sổ kế toán trên phần mềm kế toán

Hình thức Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động thủ công, hình thức Nhật ký chung sử dụng cho loại hình doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, số lượng lao động kế toán ít, trình độ quản lý thấp và trình độ kế toán thấp. Đối với doanh nghiệp sử dụng kế toán máy thì hình thức này phù hợp với mọi loại hình kinh doanh, mọi quy mô hoạt động. Hình thức kế toán này có ưu điểm là đơn giản, dễ ghi chép, dễ đối chiếu và thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán. Tuy nhiên, đối với hình thức Nhật ký chung thì việc ghi chép còn trùng lặp nhiều.

Sơ đồ 1.8. Quy trình tổ chức sổ theo hình thức nhật ký chung



Chú thích:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ==>

Đối chiếu, kiểm tra <-->

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao*

Tên Công ty : Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.

Giám đốc: Nguyễn Hữu Ưu.

Địa chỉ: Số 105 Trần Phú, Thường Tín, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 33851390

Mã số thuế: 0101587024

TK: 1303201045157 tại ngân hàng Nhà nước và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Thành – thành phố Hà Nội.

Giao dịch: HITEDA CO.,LTD.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất phân bón ba màu CNC 828 và CNC 783.

Ngày cấp giấy phép: 02/12/2004

Ngày hoạt động: 02/12/2004

Vốn điều lệ của Công ty: 1.425.000.000 VNĐ (một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Lịch sử hình thành:

Việt Nam vốn là một quốc gia chú trọng ngành nông nghiệp, những sản phẩm nông nghiệp của nước ta đang ngày càng trở nên thu hút với thị trường nước ngoài. Ông Nguyễn Hữu Ưu – hiện nay là giám đốc Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, đã từng làm việc cho Công ty Hóa Sinh và Phát triển công nghệ mới Vihitesco. Sau nhiều năm làm việc tại Công ty Vihitesco, ông đã có nhiều kinh nghiệm về kinh doanh sản xuất phân bón. Trước chính sách mở cửa nền kinh tế của nước ta, tháng 12 năm 2014, ông đã quyết định thành lập Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao. Khởi đầu kinh doanh, Công ty đứng trước bốn bề khó khăn, áp lực. Đội ngũ cán bộ quản lý điều hành của Công ty còn non trẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế. Khi mới thành lập, Công ty chỉ có khoảng 5 công nhân sản xuất với dây chuyền sản xuất hiện đại đến nay Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất với hơn 50 công nhân cần cù có kinh nghiệm.

Quá trình phát triển Công ty:

Trong những năm đầu hoạt động SXKD do Công ty vừa mới thành lập nên còn gặp nhiều khó khăn, doanh thu trong những năm đầu chưa mang lại lợi nhuận cao cho Công ty. Nhưng vài năm trở lại đây, được sự hỗ trợ của các bạn hàng trong và ngoài nước, các ngân hàng thương mại cũng như sự tin tưởng của bà con nông dân, việc kinh doanh của Công ty ngày càng thuận lợi và phát triển. Đơn đặt hàng của Công ty ngày càng nhiều, thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng, sản phẩm ngày càng đa dạng, đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng về chất lượng và giá cả.

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao mong muốn trở thành đối tác tin cậy với tất cả các khách hàng và sẵn sàng hợp tác, liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước trên cơ sở đảm bảo lợi ích của các bên.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

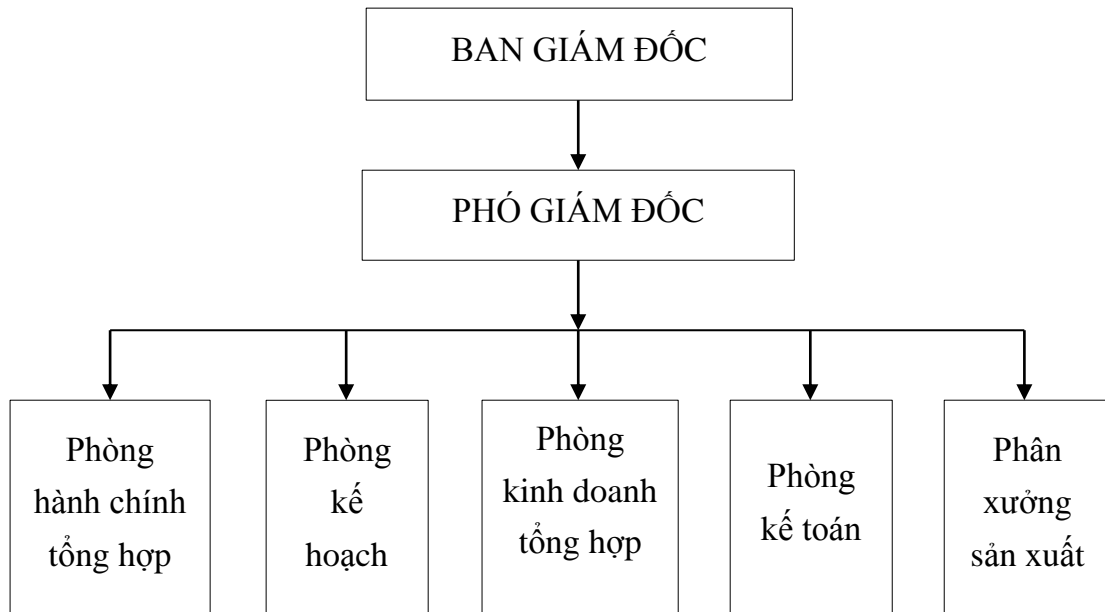
Đối với một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phục vụ sản xuất nông nghiệp, yếu tố hàng đầu tạo nên sự sống còn và để phát triển Công ty đó là chất lượng và uy tín trong quan hệ với các khách hàng, ngân hàng, mạng lưới đại lý và bà con nông dân. Đây cũng là mục tiêu chính của Công ty đã được toàn thể công nhân viên thực hiện tốt kể từ khi thành lập đến nay.

Hiện nay, mục tiêu chung của phát triển sản xuất nông nghiệp là sự bền vững và bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao đã hòa mình vào xu hướng đó để cho ra đời các sản phẩm phân bón hữu cơ vi sinh đạt chất lượng, không độc hại với môi trường sinh thái, góp sức cùng người nông dân sản xuất sản lượng nông nghiệp năng suất cao, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và thế giới.

Công ty có cơ sở SXKD lành mạnh, hiệu quả, góp phần vào sự phát triển kinh tế của nước ta, giải quyết công ăn việc làm cho xã hội. Trong những năm tới, Công ty sẽ gia tăng tốc độ phát triển gấp đôi so với những năm trước, phấn đấu đạt doanh thu cao hơn, mở rộng thị trường nhiều hơn nữa, phục vụ bà con ngày càng tốt hơn, giữ vững và nâng cao uy tín cho Công ty.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy Công ty



(Nguồn: Phòng hành chính tổng hợp)

Giám đốc là người có tư cách pháp nhân, người chỉ huy cao nhất, chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, quyết định về phương hướng sản xuất, công nghệ, phương thức kinh doanh, tổ chức hạch toán công tác đối ngoại và có hiệu quả sử dụng vốn.

Phó giám đốc giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của Công ty theo sự phân công của Giám đốc. Phó giám đốc chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

Phòng hành chính tổng hợp giúp Giám đốc phối hợp các hoạt động chung giữa các phòng chuyên môn trong Công ty, thực hiện công tác tổ chức, hành chính; đảm bảo tính thống nhất, liên tục và đạt hiệu quả. Phòng hành chính tổng hợp tham mưu giúp Giám đốc thực hiện các chức năng quản lý: thực thi công vụ; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tiền lương; thi đua, khen thưởng; bảo vệ chính trị nội bộ đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Công ty theo quy định của Pháp luật.

Phòng kế hoạch tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau: công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược; công tác lập dự toán; đấu thầu và thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao. Công việc chính của phòng kế hoạch là xây dựng chiến lược phát triển SXKD của Công ty trong từng giai đoạn; xây dựng kế hoạch đầu tư và thực

hiện lập các dự án đầu tư; phụ trách về việc mua nguyên liệu máy móc thiết bị; báo cáo về tình trạng sử dụng NVL; kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu mua về.

Phòng kinh doanh tổng hợp tổ chức thực hiện kế hoạch SXKD, xác lập và thống nhất áp dụng các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật của loại hình SXKD trong toàn Công ty. Công việc chủ yếu của phòng kinh doanh tổng hợp là lập kế hoạch phân giao, điều phối và bổ sung nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc: xưởng, cửa hàng, đội sản xuất... Phân tích hiệu quả kinh tế các công trình và hoạt động SXKD của toàn Công ty, marketing và chăm sóc khách hàng.

Phòng kế toán quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ kế toán - thống kê, quản lý tài chính, tài sản theo Pháp lệnh của Nhà nước, điều lệ và quy chế tài chính của Công ty. Phòng kế toán còn tổ chức hạch toán, thống kê kế toán, phản ánh chính xác, đầy đủ các số liệu, tình hình luân chuyển các loại vốn trong sản xuất kinh doanh của Công ty; xác lập các phương án giá cả, dự thảo các quyết định về giá cả, chủ trì trong việc thực hiện định kỳ công tác báo cáo tài chính, kiểm kê, đánh giá tài sản trong Công ty.

Phân xưởng sản xuất tham gia trực tiếp vào chu trình của quá trình sản xuất để tạo ra thành phẩm, có trách nhiệm quản lý tài sản, phương tiện, vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ do Công ty trang bị nhằm phục vụ sản xuất. Công ty có hai phân xưởng sản xuất, mỗi phân xưởng sản xuất một loại sản phẩm khác nhau (phân xưởng I sản xuất CNC 828, phân xưởng II sản xuất CNC 783).

Nhận xét: Mỗi phòng ban trong Công ty đều có chức năng và nhiệm vụ riêng nhưng giữa các phòng ban luôn có mối quan hệ hỗ trợ, bổ sung cho nhau để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình để từ đó Công ty hoạt động hiệu quả hơn và ngày càng phát triển.

2.1.4. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Tình hình SXKD của Công ty trong vài năm gần đây được thể hiện thông qua số liệu tài chính sau:

Bảng 2.1. Tình hình SXKD của Công ty trong năm 2012, 2013, 2014

Năm	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
Năm 2012	2.590.700.000	192.680.000
Năm 2013	4.984.230.000	306.142.000
Năm 2014	10.137.169.000	620.520.000

(Nguồn: Phòng kinh doanh tổng hợp)

Qua bảng số liệu trên, ta có thể nhận thấy tình hình SXKD của Công ty trong 3 năm trở lại đây đã có nhiều biến đổi. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng dần qua các năm. Doanh thu năm 2013 là 4.984.230.000 đồng, tăng 2.393.530 đồng, tương ứng tăng 48,02% so với năm 2012; năm 2014 doanh thu là 10.137.169.000 đồng, tăng 5.152.939.000 đồng, tương ứng tăng 50,83% so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 306.142.000 đồng, tăng 113.462.000 đồng, tương ứng tăng 37,06% so với năm 2012; năm 2014 lợi nhuận sau thuế là 620.520.000 đồng, tăng 314.378.000 đồng, tương ứng tăng 50,66% so với năm 2013. Kết quả này cho thấy, tình hình SXKD của Công ty đang ngày càng đạt hiệu quả cao, Công ty đã xây dựng được chiến lược kinh doanh phù hợp, thúc đẩy doanh thu tăng cao. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã áp dụng tốt những biện pháp, chính sách mới do ban quản lý đưa ra khiến cho lợi nhuận tăng cao.

Những mặt thuận lợi

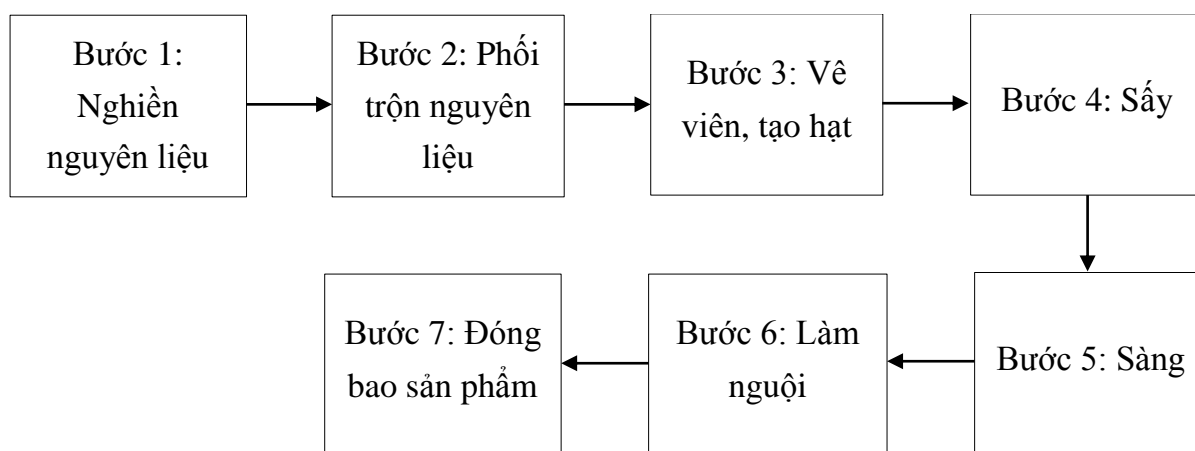
- Nước ta gia nhập tổ chức kinh tế thế giới làm cho môi trường kinh doanh trở nên đa dạng, thị trường rộng mở, sản phẩm phong phú.
- Luôn được sự chỉ đạo của Giám đốc và Phó giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Công ty có mặt bằng thoáng đãng, rộng rãi gần trục đường chính khiến cho việc luân chuyển hàng không bị tắc nghẽn.

Những mặt khó khăn

- Đối thủ cạnh tranh nhiều.
- Giá cả nguyên vật liệu có xu hướng tăng ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, kết quả kinh doanh và đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- Số lượng nhân công của Công ty tuy nhiều nhưng ít nhân công trẻ, điều này làm cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty không được linh hoạt và kém hiệu quả.

2.1.5. Quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Sơ đồ 2.2. Quy trình sản xuất chung phân bón ba màu



(Nguồn: Phòng kinh doanh tổng hợp)

Bước 1: Nghiền nguyên liệu

Nguyên liệu ban đầu cho sản xuất sản phẩm phân bón ba màu (NPK) thường tồn tại ở dạng hạt, được nghiền bằng máy nghiền búa, sau đó được băng tải vận chuyển vào các phễu riêng biệt. Mục đích của quá trình nghiền nguyên liệu nhằm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về độ mịn ($< 2 \text{ mm}$) tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vê viên, tạo hạt. Đồng thời, việc nghiền nguyên liệu giúp sản phẩm sau này có hình thức đẹp, tăng độ cứng cũng như đảm bảo đồng đều các nguyên liệu trong hạt NPK và chất lượng NPK.

Bước 2: Phối trộn nguyên liệu

Các loại nguyên liệu như Urê, Supe lân, Kaliclorua và phụ gia sau khi nghiền sẽ được dùng cân điện tử tự động xác định khối lượng từng loại theo tỷ lệ phần trăm của các hạt NPK như sau: 40% Urê, 21% Supe lân, 24% Kaliclorua và 15% phụ gia. Sản xuất 100 kg (1 tạ) NPK thì cần có: 40 kg phân đạm Urê + 21 kg phân Supe lân + 24 kg Kaliclorua + 15 kg phụ gia. Sau đó nguyên liệu được vận chuyển trên băng tải đưa vào thùng trộn. Công nhân khởi động máy trộn cho trộn đều khoảng 5 – 7 phút rồi đổ toàn bộ nguyên liệu sau khi đã được trộn đều ra các thùng.

Thùng trộn thường ở dạng thùng quay, đặt nghiêng có mục đích là đảo trộn đều các nguyên liệu, đảm bảo nguyên liệu được trộn đều với nhau trước khi đưa sang bước tiếp theo là vê viên, tạo hạt.

Bước 3: Vê viên, tạo hạt

Hỗn hợp nguyên liệu sau khi đã trộn đều được đổ vào máy vê viên dạng thùng quay. Nước được đưa vào thiết bị này bằng vòi phun nhằm tạo độ ẩm thích hợp cho nguyên liệu. Tại đây, nhờ lực li tâm và trọng lực của các nguyên liệu, độ ẩm do nước

đưa vào, các hạt NPK dần được hình thành. Mục đích của bước này là tạo các hạt có kích thước mong muốn (2 – 5 mm), có thành phần dinh dưỡng và kích thước hạt đồng đều, có độ ẩm thích hợp (4,5 – 6%) để tạo điều kiện thuận lợi cho các bước tiếp theo.

Bước 4: Sấy

Mục đích của bước 4 là tạo độ ẩm của hạt theo yêu cầu để làm tăng độ cứng, tránh hiện tượng kết khối hạt. Sau bước vê viên, tạo hạt NPK bán thành phẩm có độ ẩm khoảng 4,5 – 6%, được băng tải đưa chuyển vào máy sấy thùng quay. Khi ra khỏi thùng sấy, NPK có nhiệt độ là 80 – 90°C và độ ẩm đạt 2 – 4%. Dòng khí nóng sau khi trao đổi nhiệt với NPK sẽ hạ nhiệt độ xuống còn khoảng 110°C. Sau khi sấy, NPK được đưa sang công đoạn sàng.

Bước 5: Sàng

NPK sau khi sấy đến độ ẩm 2 – 4% được qua băng tải rót lên sàng. Sàng được động cơ chuyển động qua cơ cấu rung lệch tâm. Các hạt có kích thước nhỏ hơn 2 mm thì rơi xuống dưới mặt sàng và qua hệ thống băng tải quay về công đoạn vê viên, tạo hạt. Các hạt có kích thước lớn hơn 5 mm được giữ lại trên mặt sàng và chuyển sang máy nghiền nhỏ để đưa quay lại thùng trộn. Các hạt còn lại đạt kích thước đạt yêu cầu từ 2 – 5 mm nằm ở giữa hai mặt sàng được đưa vào thiết bị máy làm nguội.

Bước 6: Làm nguội

Sau quá trình sàng phân loại, NPK có nhiệt độ khoảng 70 – 80°C được đưa vào thiết bị làm nguội có dạng thùng quay và nhiệt độ sẽ hạ xuống còn khoảng 30°C, độ ẩm từ 0,6 – 1,5%.

Bước 7: Đóng bao sản phẩm

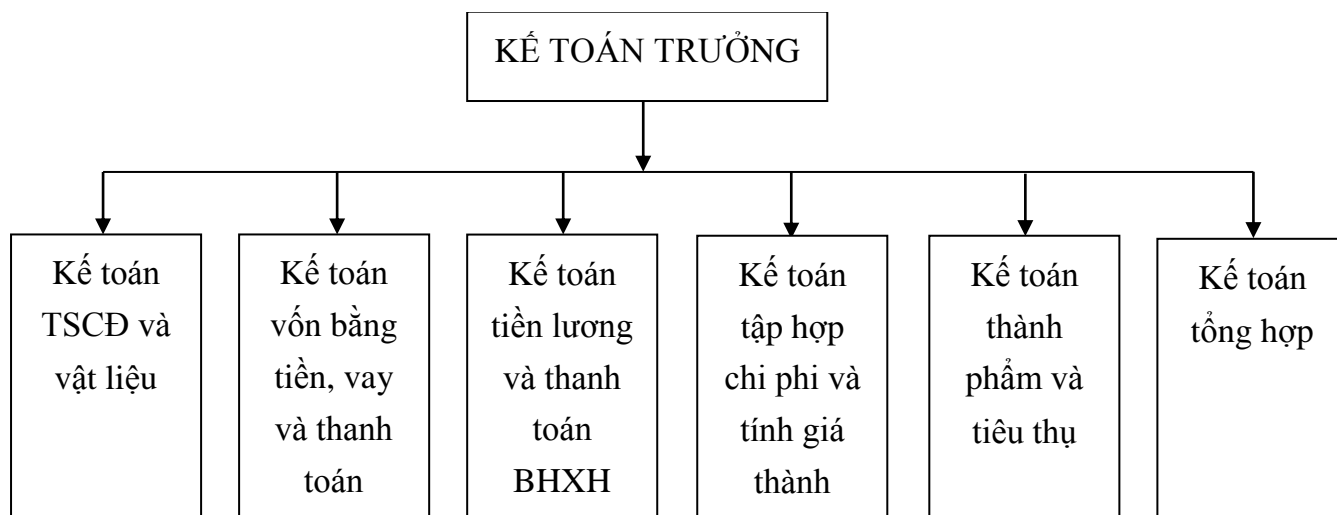
NPK sau khi được làm nguội được băng tải đưa vào xilô thành phẩm, sau đó được cân và đóng bao thủ công do 4 – 5 công nhân thực hiện. Các bao sản phẩm NPK có trọng lượng là 25 kg hoặc 50 kg. Trong quá trình cân, đóng bao sẽ có một công nhân tiến hành kiểm tra chất lượng cũng như khối lượng của sản phẩm. Các bao sản phẩm đạt yêu cầu được chuyển ra ngoài để tiến hành khâu bao bì và nhập kho.

Với quy trình sản xuất NPK như trên và với công suất của dây chuyền sản xuất từ 200 – 250 kg / h, nguyên liệu luôn có sẵn sàng và liên tục thì một ngày Công ty có thể sản xuất được 1,5 tấn – 1,8 tấn NPK.

2.1.6. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

2.1.6.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty



(Nguồn: Phòng hành chính tổng hợp)

Hiện nay, Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao đã áp dụng việc hạch toán trên Excel để kiểm tra số liệu và báo cáo kế toán được thuận tiện hơn. Phòng kế toán của Công ty gồm có 7 người, mỗi người chịu một phần hành kế toán khác nhau, đứng đầu là kế toán trưởng.

Kế toán trưởng: là người trực tiếp chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán, kiểm tra công việc do các kế toán viên thực hiện; điều chỉnh kịp thời các khoản nộp ngân sách Nhà nước đồng thời tổng hợp số liệu kế toán và đưa ra các thông tin cuối cùng trên cơ sở số liệu, sổ sách do các kế toán viên cung cấp.

Kế toán TSCĐ và vật liệu:

- Đối với TSCĐ: kế toán viên phải theo dõi biến động của tài sản; giám sát chặt chẽ việc sử dụng và bảo quản TSCĐ; định kỳ trích, phân bổ khấu hao TSCĐ và lên các sổ sách có liên quan.
- Đối với nguyên vật liệu: kế toán viên theo dõi trực tiếp việc xuất, nhập NVL và lập các chứng từ có liên quan, hạch toán các nghiệp vụ có liên quan đến việc xuất, nhập NVL. Định kỳ, kế toán viên kiểm kê kho cùng với thủ kho để đối chiếu số liệu trên sổ sách với thực tế.

Kế toán vốn bằng tiền, vay và thanh toán: là người theo dõi các hoạt động về thu, chi tiền mặt và tiền gửi ngân hàng; thực hiện việc ghi chép thanh toán với công nhân viên, nhà cung cấp; viết phiếu thu, chi và lên các sổ sách có liên quan đến các tài khoản 111, 112, 331, 131...

Kế toán tiền lương và thanh toán BHXH: kế toán viên theo dõi tình hình thanh toán lương, thưởng với công nhân viên và trích nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định của Nhà nước đồng thời lập báo cáo lương nộp cho cấp trên. Kế toán ở phần hành này phải nắm rõ tình hình thay đổi danh sách cấp bậc lương của công nhân viên.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành: kế toán viên xác định đối tượng, phương pháp tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm cho phù hợp với Công ty; tập hợp và phân bổ từng loại CPSX kinh doanh theo đúng đối tượng, đồng thời tính giá thành SPDD và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán thành phẩm và tiêu thụ: là người theo dõi trực tiếp việc xuất, nhập thành phẩm và ghi sổ, lập các chứng từ có liên quan. Đồng thời, kế toán thành phẩm và tiêu thụ còn là người ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời số lượng và giá trị hàng hóa đã bán ra, gửi bán đại lý,... Định kỳ, kế toán viên kiểm kê kho cùng với thủ kho để đối chiếu số liệu trên sổ sách với thực tế.

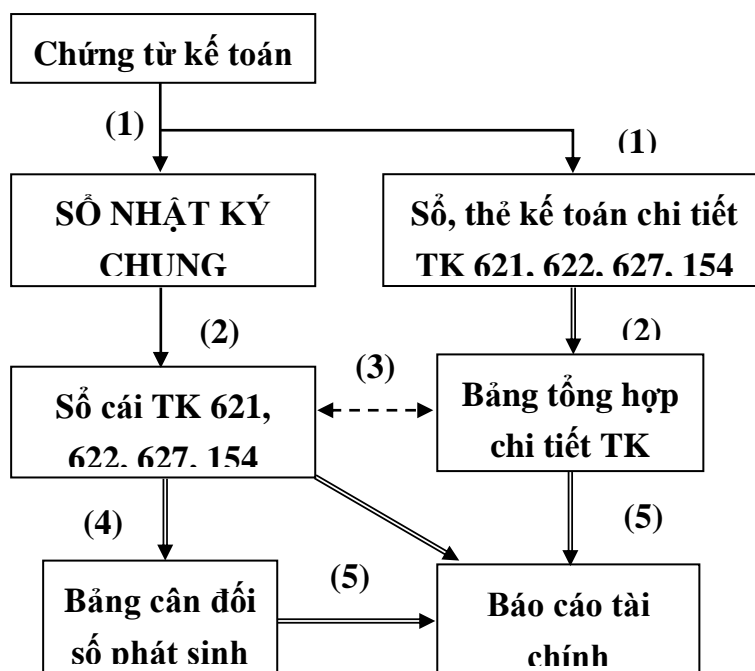
Kế toán tổng hợp: là người thực hiện việc hạch toán cuối cùng; xác định kết quả kinh doanh của Công ty để vào sổ kế toán tổng hợp, sổ cái đồng thời lập báo cáo tài chính nộp cho cấp trên.

2.1.6.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Hình thức sổ kế toán

Để đáp ứng yêu cầu cho việc quản lý, Công ty đã sử dụng hình thức Nhật ký chung trong việc tổ chức hạch toán kế toán. Theo hình thức này, hệ thống sổ Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu là sổ Nhật ký chung; sổ cái; các sổ, thẻ kế toán chi tiết. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung như sau:

Sơ đồ 2.3. Quy trình tổ chức sổ theo hình thức Nhật ký chung



(Nguồn: Phòng kế toán)

Chú thích:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ⇒

Đối chiếu, kiểm tra ↔

Công việc hàng ngày: kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào Excel theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trong Excel. Đầu tiên, kế toán viên sẽ ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó kế toán viên căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được kế toán viên ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết. Cuối tháng, kế toán viên tổng hợp từng sổ, thẻ kế toán chi tiết để lấy số liệu ghi vào các tài khoản phù hợp trên sổ cái, sau khi đã loại trừ số liệu trùng lặp.

Công việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm: kế toán viên cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh trên Excel. Sau khi đã kiểm tra, đối chiếu khớp số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết, kế toán viên dùng số liệu đó để lập các báo cáo tài chính. Tiếp đó, kế toán thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Cuối tháng, cuối năm, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Các chính sách kế toán khác áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán: thực hiện theo quyết định số 15
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- Đơn vị hạch toán kế toán: Đồng Việt Nam (VND).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
+ Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
+ Tài sản khác	3 – 6 năm
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp KKTX.
- Phương pháp xác định giá NVL xuất kho: phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty

2.2.1.1. Đối tượng tập hợp CPSX

Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên và cũng là khâu quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình hạch toán kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao. Việc xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng và chính xác đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty.

Quy trình sản xuất tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là một quy trình giản đơn, liên tục với công nghệ khép kín. Công ty có hai phân xưởng sản xuất là: phân xưởng I sản xuất CNC 828, phân xưởng II sản xuất CNC 783. Mỗi phân xưởng sản xuất một loại sản phẩm khác nhau theo quy trình độc lập.

Để phù hợp với đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ, Công ty đã xác định đối tượng tập hợp CPSX là từng phân xưởng sản xuất. Công ty tập hợp CPSX như vậy rất thuận tiện cho việc tính giá thành vào cuối tháng.

2.2.1.2. Phương pháp hạch toán CPSX

Kế toán chi phí NVLTT

Để sản xuất ra một bao NPK hoàn chỉnh cần phải có nhiều loại NVL khác nhau, chi phí NVLTT của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao bao gồm:

- *NVL chính*: phụ gia, phân Urê, phân Kaliclorua, phân Lân, ...
- *NVL phụ*: bao bì, dây chỉ, ...

Kế toán tập hợp chi phí NVLTT sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- *Giấy đề nghị cấp vật tư*: Do phòng kế hoạch đã xây dựng định mức chi phí NVL cụ thể cho việc sản xuất sản phẩm nên phân xưởng căn cứ vào sản lượng và chủng loại sản phẩm được giao tiến hành lập giấy đề nghị cấp vật tư. Giấy đề nghị cấp vật tư phải được quản lý phân xưởng ký duyệt, sau đó Giám đốc Công ty xem xét và ký chấp nhận cho lĩnh vật tư.

Ví dụ: Ngày 03 tháng 01 năm 2015, Nguyễn Thanh Hải viết giấy đề nghị Công ty cấp vật tư cho phân xưởng I bao gồm 4.000 kg phân Urê và 190 bao phụ gia Dolomite. Giấy đề nghị đã được quản lý phân xưởng và Giám đốc Công ty ký duyệt, Nguyễn Thanh Hải lĩnh vật tư vào ngày 06 tháng 01 năm 2015 trị giá 70.200.000 đồng. Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để nhập số liệu vào Excel.

Mẫu biểu số 2.1. Giấy đề nghị cấp vật tư

Công ty TNHH Ứng dụng và

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phát triển công nghệ cao

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Ngày 03 tháng 01 năm 2015

Họ và tên: Nguyễn Thanh Hải

Bộ phận: Phân xưởng I

Lý do sử dụng: Phục vụ sản xuất phân bón trong tháng 01

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phân Urê	Kg	4.000
2	Phụ gia Dolomite	Bao	190

Người đề nghị

Trưởng bộ phận

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán)

- *Phiếu xuất kho:* Hàng ngày, phòng kế toán căn cứ vào giấy đề nghị cấp vật tư để viết phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập làm 3 liên: 1 liên lưu tại phòng kế toán để làm căn cứ ghi sổ, 1 liên giao cho thủ kho làm căn cứ xuất kho, 1 liên giao cho người nhận hàng. Khi xuất kho NVL, kế toán sẽ tiến hành tính giá NVL xuất kho theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập. Phiếu xuất kho ghi rõ số lượng NVL thực tế xuất, đơn giá NVL xuất kho, thành tiền. Do Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX nên hàng ngày, kế toán tập hợp chứng từ gốc, nhập số liệu vào máy và in ra phiếu xuất kho.

Mẫu biểu số 2.2. Phiếu xuất kho

Đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng
và Phát triển công nghệ cao

Mẫu số 02 – VT
QĐ số 15 – TC/QĐ/CĐKT
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 01 năm 2015

Số: 16

Nợ: 621

Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thanh Hải

Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng I

Lý do xuất kho: xuất cho sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho: Kho VLC

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Phân Urê		Kg	4.000	4.000	9.000	36.000.000
02	Phụ gia Dolomite		Bao	190	190	180.000	34.200.000
	Cộng						70.200.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): bảy mươi triệu hai trăm ngàn đồng chẵn

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 06 tháng 01 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán)

Ví dụ: Ngày 20 tháng 01 năm 2015, Công ty thanh toán hóa đơn dịch vụ chi phí vận chuyển với giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 3.500.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán căn cứ vào hóa đơn dịch vụ này để nhập số liệu vào Excel.

Mẫu biểu số 2.3. Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 02GTKT5/006

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: BB/12P

Liên 2: Giao cho người mua

Số: 0100877

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần Yên Hằng

Mã số thuế: 0108866538

Địa chỉ: Số 101 Đường Lê Quang Đạo, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Số tài khoản:

Họ và tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Địa chỉ: 105 Trần Phú, Huyện Thường Tín, Hà Nội

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Số tài khoản:

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 * 5
1	Chi phí vận chuyển			3.500.000	3.500.000

Cộng tiền hàng: 3.500.000

Thuế suất GTGT: 10%

Tiền thuế GTGT: 350.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 3.850.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán)

Chi phí vận chuyển được Công ty hạch toán vào TK 621 thay vì hạch toán vào TK 152.

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc (phiếu xuất kho,...) kế toán tập hợp tính chi phí NVLTT xuất dùng trong kỳ. Do Công ty không sử dụng phần mềm kế toán nên việc hạch toán và tính toán được kế toán thực hiện trên Excel.

Để tiến hành tập hợp chi phí NVLTT, kế toán sử dụng TK 621 – “Chi phí NVLTT”, tài khoản này được theo dõi cho từng phân xưởng sản xuất: TK 6211 – “Chi phí NVLTT cho phân xưởng I” và TK 6212 – “Chi phí NVLTT cho phân xưởng II”. Đến cuối tháng, kế toán kết chuyển tài khoản này sang TK 154 – “Chi phí SXKD dở dang” để tính giá thành sản phẩm.

Mẫu biểu số 2.4. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6211

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6211 – Chi phí NVLTT (Phân xưởng I)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 621		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Chia ra	
						Vật liệu chính	Vật liệu phụ
			Số dư đầu kỳ			0	0
6/1	PXK 16	6/1	Xuất phân Urê cho sản xuất	1521	36.000.000	36.000.000	
6/1	PXK 16	6/1	Xuất phụ gia Dolo dùng cho sản xuất	1522	34.200.000		34.200.000
12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc	1522	5.650.514		5.650.514
18/1	PXK 30	18/1	Xuất phân Kaliclorua cho sản xuất	1521	47.180.066	47.180.066	
.....
			Cộng phát sinh		365.576.500	305.466.500	60.110.000
			Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(365.576.500)		

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.5. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6212

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6212 – Chi phí NVLTT (Phân xưởng II)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 621		
					Tổng số	Chia ra	
	Số hiệu	Ngày tháng				Vật liệu chính	Vật liệu phụ
			Số dư đầu kỳ			0	0
6/1	PXK 17	6/1	Xuất phân Urê cho sản xuất	1521	224.000.000	224.000.000	
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất	1522	2.500.000		2.500.000
20/1	0100877 PC 20	20/1	Chi phí thu mua phụ gia	111	3.500.000		3.500.000
.....
			Cộng phát sinh		254.673.500	233.112.980	21.560.520
			Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(254.673.500)		

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng kế toán)

Cũng từ các chứng từ gốc đó, kế toán vào sổ Nhật ký chung thể hiện các nghiệp vụ kinh tế xuất NVL.

Mẫu biểu số 2.6. Nhật ký chung

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Trích “NHẬT KÝ CHUNG”

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX I	621 152	36.000.000	36.000.000
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX I	621 152	34.200.000	34.200.000
6/1	PXK 17	6/1	Xuất NVL sản xuất sản phẩm PX II	621 152	224.000.000	224.000.000
...
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất PX II	621 152	2.500.000	2.500.000
12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc cho PX I	621 152	5.650.514	5.650.514
18/1	PXK 30	18/1	Xuất NVL cho sản xuất PX I	621 152	47.180.066	47.180.066
20/1	0100877 PC 20	20/1	Chi phí thu mua phụ gia PX II	621 133 111	3.500.000 350.000	3.850.000
...
			Tổng cộng		5.782.204.700	5.782.204.700

(Nguồn: Phòng kế toán)

Từ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 621 – “Chi phí NVLTT” để làm căn cứ cho việc lập sổ chi tiết TK 154

Mẫu biểu số 2.7. Sổ cái TK 621

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CÁI

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu sản xuất

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX I	152	36.000.000	
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX I	152	34.200.000	
6/1	PXK 17	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX II	152	224.000.000	
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất PX II	152	2.500.000	
12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc cho PX I	152	5.650.51	
18/1	PXK 30	18/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất PX I	152	47.180.066	
20/1	0100877 PC 20	20/1	Chi phí thu mua phụ gia PX II	111	3.500.000	
.....
31/1	PKT	31/1	Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154		620.250.000
			Cộng phát sinh		620.250.000	620.250.000
			Số dư cuối kỳ		0	0

Ngày 31 tháng 01 năm 2015

(Nguồn: Phòng kế toán)

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí NCTT của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHTN, các khoản tiền phụ cấp,... của công nhân trực tiếp sản xuất.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng 2 hình thức tiền lương, đó là lương công việc và lương sản phẩm. Trong đó, lương trả theo công việc được áp dụng cho bộ máy quản lý, còn lương sản phẩm được áp dụng cho các bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Do sản phẩm NPK được sản xuất theo dây chuyền liên tục, nhiều công đoạn sản xuất khác nhau như nghiền nguyên liệu, phối trộn nguyên liệu, vê viên và tạo hạt, sấy,... nên cuối tháng Công ty căn cứ vào tổng số lượng sản phẩm mà dây chuyền đó làm được để tính tiền lương cho công nhân. Công ty tiến hành trả lương cho công nhân vào ngày 25 hàng tháng.

$$\text{Lương sản phẩm (lương cơ bản)} = \frac{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương sản phẩm}}{\text{Số ngày công chuẩn theo tháng}} \times \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

Trong đó: Số ngày công chuẩn theo tháng là số ngày làm việc trong tháng không bao gồm các ngày nghỉ (Công ty quy định nghỉ chủ nhật). Có tháng 28, 30, 31 ngày nên số ngày công chuẩn theo tháng là khác nhau.

$$\text{Lương tháng của 1 công nhân sản xuất} = \text{Lương cơ bản} + \text{Các khoản khác}$$

Chi phí NCTT của Công ty được xác định dựa trên cơ sở các bảng đơn giá tiền lương do phòng hành chính tổng hợp lập và Giám đốc Công ty phê duyệt. Tùy từng loại sản phẩm và công đoạn sản xuất mà đơn giá tiền lương sản phẩm khác nhau.

Ngoài ra, Công ty còn có khoản phụ cấp trách nhiệm cho bộ máy quản lý và được hưởng phụ cấp làm ca đêm cho công nhân làm ca 3 (từ 22h – 6h sáng) theo công thức tính như sau:

$$\text{Phụ cấp trách nhiệm} = 100.000 \text{ đồng/ tháng} \times \text{Hệ số}$$

Trong đó: Hệ số của bộ phận sản xuất là 100%

Hệ số của bộ phận bán hàng là 150%

Hệ số của bộ phận QLDN là 200%

$$\text{Phụ cấp ca đêm} = 150.000 \text{ đồng/ ca} * \text{Số ca đêm làm việc} * \text{Hệ số}$$

(Trong đó: hệ số = 150%)

Bên cạnh đó, hàng tháng, Công ty cũng tiến hành trích BHXH và BHTN theo quy định của chế độ kế toán tài chính. Cụ thể như sau:

- Bảo hiểm xã hội: Công ty trích 26% trên lương cơ bản của người lao động, trong đó 18% được tính vào CPSX trong kỳ, còn 8% trừ vào tiền lương của công nhân.
- Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty trích 2% trên lương cơ bản của người lao động, trong đó 1% được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ, còn 1% được trừ vào tiền lương của người lao động.

Ví dụ: Cách tính lương của công nhân Đào Hồng Thanh tháng 01 năm 2015

Tổng số sản phẩm hoàn thành ở phân xưởng I là 15000 kg

Đơn giá tiền lương sản phẩm là 300 đồng / sản phẩm

Số ngày công hưởng theo lương sản phẩm là 27 ngày

$$\Rightarrow \text{Lương sản phẩm} = (15000 * 300 * 27) / 27 = 4.500.000 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Phụ cấp ca đêm} = 150.000 * 2 * 150\% = 450.000 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Trích lương đóng BHXH} = 4.500.000 * 8\% = 360.000 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Trích lương đóng BHTN} = 4.500.000 * 1\% = 45.000 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Lương phải trả cho Thanh} &= 4.500.000 + 450.000 - 360.000 - 45.000 \\ &= 4.545.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Kế toán tập hợp chi phí NCTT sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- *Bảng đơn giá tiền lương*: là căn cứ để kế toán tính tiền lương cho công nhân do phòng hành chính tổng hợp lập.

Mẫu biểu số 2.8. Bảng đơn giá tiền lương

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

BẢNG ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG

Tháng 01 năm 2015

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá lương	Đơn vị tính	Ghi chú
1	CNC 828	300	Đồng/sp	
2	CNC 783	257	Đồng/sp	
	Tổng	557	Đồng/sp	

(Nguồn: Phòng kế toán)

- *Bảng chấm công*: để theo dõi ngày công thực tế làm việc, nghỉ việc, nghỉ hưởng BHXH; là căn cứ để lập bảng thanh toán tiền lương cho công nhân viên. Ở Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, bảng chấm công được lập riêng cho từng bộ phận, từng phân xưởng sản xuất do trưởng bộ phận các phòng ban và quản lý phân xưởng trực tiếp ghi, giám sát thời gian làm việc của công nhân viên. Đến cuối tháng, kế toán tiền lương sẽ tổng hợp lại và tính lương cho từng bộ phận, phân xưởng sản xuất.
- *Bảng thanh toán lương*: là chứng từ làm căn cứ để thanh toán tiền lương, phụ cấp,... cho người lao động và kiểm tra việc thanh toán tiền lương cho người lao động. Bên cạnh đó, bảng thanh toán lương còn là căn cứ để lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH do kế toán tiền lương lập.
- *Bảng phân bổ tiền lương và BHXH*: Hàng tháng căn cứ vào các bảng thanh toán tiền lương, kế toán tiền lương tiến hành lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Mẫu biểu số 2.9. Bảng chấm công phân xưởng I

BẢNG CHẤM CÔNG PHÂN XƯỞNG I

Tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: ngày

STT	Họ và tên	Cấp bậc	Ngày trong tháng								Số công hưởng theo công việc	Số công hưởng theo sản phẩm
			1	2	3	4	5	...	30	31		
1	Lê Văn Phương	Quản lý PX I	C	C	C	X	C	...	C	C	27	
2	Đào Hồng Thanh	Công nhân PX I	C	C	C	X	C	...	C3	C3		27
3	Nguyễn Trọng Di	Công nhân PX I	C3	C3	C	X	X	...	C3	C		27
4	Nguyễn Kiều Anh	Công nhân PX I	C	C	C	X	C	...	C	C		27
5	Nguyễn Thị Thơm	Công nhân PX I	C	C	X	X	C	...	X	C		25
...
20	Nguyễn Thanh Hải	Công nhân PX I	C3	C3	C3	X	X	...	C3	C3		26

Chú thích:

C: Ban ngày (8h – 17h)

C3: Ban đêm (22h – 6h)

X: Nghỉ

1 ngày công = C hoặc C3

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.10. Bảng chấm công phân xưởng II

BẢNG CHẤM CÔNG PHÂN XƯỞNG II

Tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: ngày

STT	Họ và tên	Cấp bậc	Ngày trong tháng								Số công hưởng theo công việc	Số công hưởng theo sản phẩm
			1	2	3	4	5	...	30	31		
1	Nguyễn Bá Thế	Quản lý PX II	C	C	C	X	C	...	C	C	27	
2	Trần Đình Quang	Công nhân PX II	C	C	C	X	C	...	C3	C3		27
3	Nguyễn Văn Tài	Công nhân PX II	C3	C3	C	X	X	...	C3	C		27
4	Nguyễn Thu Thủy	Công nhân PX II	C	C	C	X	C	...	C	C		27
5	Nguyễn Thị Huyền	Công nhân PX II	C	C	X	X	C	...	X	C		26
...
22	Đỗ Văn Minh	Công nhân PX II	C	C	C	X	X	...	C3	C		26

Chú thích:

C: Ban ngày (8h – 17h)

C3: Ban đêm (22h – 6h)

X: Nghỉ

1 ngày công = C hoặc C3

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.11. Bảng thanh toán lương phân xưởng I

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG PHÂN XƯỞNG I

Tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Lương trả theo công việc	Lương trả theo sản phẩm	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ca đêm	Các khoản trích lương		Tổng cộng
						BHXH	BHTN	
1	Lê Văn Phương	7.500.000		100.000		600.000	75.000	6.925.000
2	Đào Hồng Thanh		4.500.000		450.000	360.000	45.000	4.545.000
3	Nguyễn Trọng Di		4.500.000		675.000	360.000	45.000	4.770.000
4	Nguyễn Kiều Anh		4.500.000			360.000	45.000	4.095.000
5	Nguyễn Thị Thơm		4.166.667			333.333	41.667	3.791.667
...
20	Nguyễn Thanh Hải		4.333.333		2.250.000	346.667	43.333	6.193.333
	Cộng	7.500.000	87.691.680	100.000	30.170.000	7.615.334	951.917	116.894.429

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.12. Bảng thanh toán lương phân xưởng II

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG PHÂN XƯỞNG II

Tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Lương trả theo công việc	Lương trả theo sản phẩm	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ca đêm	Các khoản trích lương		Tổng cộng
						BHXH	BHTN	
1	Nguyễn Bá Thế	7.500.000		100.000		600.000	75.000	6.925.000
2	Trần Đình Quang		5.756.800		225.000	460.544	57.568	5.463.688
3	Nguyễn Văn Tài		5.756.800		675.000	460.544	57.568	5.913.688
4	Nguyễn Thu Thủy		5.756.800			460.544	57.568	5.238.688
5	Nguyễn Thị Huyền		5.543.585			443.487	55.436	5.044.662
...
24	Đỗ Văn Minh		5.543.585			443.487	55.436	5.044.662
	Cộng	7.500.000	132.815.989	100.000	13.800.000	11.225.279	1.403.160	141.587.550

(Nguồn: Phòng kế toán)

Cuối tháng, kế toán tiền lương tổng hợp, lên bảng phân bổ tiền lương và trích BHXH theo quy định.

Mẫu biểu số 2.13. Bảng phân bổ số 01

BẢNG PHÂN BỐ SỐ 01: TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2015

TT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng (Ghi nợ TK)	TK 334 – Phải trả công nhân viên			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác			TK 335 – Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp	Cộng có TK 334	BHXH (3383)	BHTN (3389)	Cộng có TK 338		
1	Chi phí NCTT	220.507.669	43.970.000	264.477.669	39.691.380	2.205.077	41.896.457		306.374.126
a	Phân xưởng I – CNC 828	87.691.680	30.170.000	117.861.680	15.784.502	876.917	16.661.419		134.523.099
b	Phân xưởng II – CNC 783	132.815.989	13.800.000	146.615.989	23.906.878	1.328.160	25.235.038		171.851.027
2	Chi phí sản xuất chung	15.000.000	200.000	15.200.000	2.700.000	150.000	2.850.000		18.050.000
a	Phân xưởng I – CNC 828	7.500.000	100.000	7.600.000	1.350.000	75.000	1.425.000		9.025.000
b	Phân xưởng II – CNC 783	7.500.000	100.000	7.600.000	1.350.000	75.000	1.425.000		9.025.000
3	Chi phí bán hàng	61.239.000	450.000	61.689.000	11.023.020	612.390	11.635.410		73.324.410
4	Chi phí QLDN	98.051.000	1.500.000	99.551.000	17.649.180	980.510	18.629.690		118.180.690
5	Phải trả công nhân viên				31.583.814	3.947.977	35.531.791		35.531.791
	Tổng	394.797.669	46.120.000	440.917.669	102.647.394	7.895.954	110.543.348		551.461.017

(Nguồn: Phòng kế toán)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH cùng với các chứng từ khác, kế toán vào sổ chi tiết TK 622 cho từng phân xưởng sản xuất: TK 6221 – “Chi phí nhân công trực tiếp cho PX I” và TK 6222 – “Chi phí nhân công trực tiếp cho PX II”.

Mẫu biểu số 2.14. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6221

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6221 – Chi phí nhân công trực tiếp (Phân xưởng I)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Lương	Các khoản trích lương
			Số dư đầu kỳ		0	0	
31/1	BPB01	31/1	Lương công nhân sản xuất	334	87.691.680	87.691.680	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản phụ cấp phải trả	334	30.170.000	30.170.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương	338	16.661.419		16.661.419
			Cộng phát sinh		134.523.099	117.861.680	16.661.419
			Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(134.523.099)		

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.15. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6221

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6222 – Chi phí nhân công trực tiếp (Phân xưởng II)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Lương	Các khoản trích lương
			Số dư đầu kỳ		0	0	
31/1	BPB01	31/1	Lương công nhân sản xuất	334	132.815.989	132.815.989	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản phụ cấp phải trả	334	13.800.000	13.800.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương	338	25.235.038		25.235.038
			Cộng phát sinh		171.851.027	146.615.989	25.235.038
			Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(171.851.027)		

Ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.16. Nhật ký chung

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Trích “NHẬT KÝ CHUNG”

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
31/1	BPB01	31/1	Lương của CNSX PX I	622 334	87.691.680	87.691.680
31/1	BPB01	31/1	Phụ cấp phải trả cho CNSX PX I	622 334	30.170.000	30.170.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX I	622 338	16.661.419	16.661.419
31/1	BPB01	31/1	Lương của CNSX PX II	622 334	132.815.989	132.815.989
31/1	BPB01	31/1	Phụ cấp phải trả cho CNSX PX II	622 334	13.800.000	13.800.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX II	622 338	25.235.038	25.235.038
...
			Tổng cộng		5.782.204.700	5.782.204.700

(Nguồn: Phòng kế toán)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”.

Mẫu biểu số 2.17. Sổ cái TK 622

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CÁI

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
31/1	BPB01	31/1	Lương CNSX PX I	334	87.691.680	
31/1	BPB01	31/1	Phụ cấp phải trả cho CNSX PX I	334	30.170.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX I	338	16.661.419	
31/1	BPB01	31/1	Lương CNSX PX II	334	132.815.989	
31/1	BPB01	31/1	Phụ cấp phải trả cho CNSX PX II	334	13.800.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX II	338	25.235.038	
31/1	PKT	31/1	Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154		306.374.126
			Cộng phát sinh		306.374.126	306.374.126
			Số dư cuối kỳ		0	0

Ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng kế toán)

Kế toán chi phí sản xuất chung

CPSX chung của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất, có tính chất phục vụ chung cho quá trình sản xuất. CPSX chung của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng: là toàn bộ tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất. Lương của nhân viên quản lý phân xưởng được tính dựa vào lương trả theo công việc theo công thức sau:

$$\text{Lương công việc (lương cơ bản)} = \frac{\text{Lương chính}}{\text{Số ngày công chuẩn theo tháng}} * \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

$$\text{Lương tháng của 1 nhân viên quản lý} = \text{Lương cơ bản} + \text{Các khoản khác}$$

Ví dụ: Cách tính lương của quản lý PX I – Lê Văn Phương tháng 01 năm 2015

Lương chính = 7.500.000 đồng / tháng

Số ngày làm việc thực tế = 27 ngày

Phụ cấp trách nhiệm = 100.000 * 100% = 100.000 (đồng)

=> Lương tháng = (7.500.000 * 27 / 27) + 100.000 = 7.600.000 (đồng)

Trích lương đóng BHXH = 7.500.000 * 8% = 600.000 (đồng)

Trích lương đóng BHTN = 7.500.000 * 1% = 75.000 (đồng)

=> Lương phải trả cho Lê Văn Phương = 7.600.000 – 600.000 – 75.000
= 6.925.000 (đồng)

Trong tháng 01 năm 2015, lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng là 15.200.000 đồng và các khoản trích theo lương là 2.850.000 đồng. Số liệu này được ghi trên bảng phân bổ số 01, từ đó kế toán lấy số liệu lên sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 627.

Chi phí NVL, CCDC: là những chi phí NVL sử dụng cho nhu cầu chung của phân xưởng và CCDC phục vụ cho nhu cầu quản lý của phân xưởng như: xuất sửa chữa máy móc, thiết bị;...

Ví dụ: Ngày 16 tháng 01 năm 2015, quản lý phân xưởng II – Nguyễn Bá Thế lĩnh 5 chiếc phụ tùng trị giá 600.000 đồng tại kho CCDC để sửa chữa máy móc. Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để nhập số liệu vào Excel.

Mẫu biểu số 2.18. Phiếu xuất kho

Đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng
và Phát triển công nghệ cao

Mẫu số 02 – VT
QĐ số 15 – TC/QĐ/CĐKT
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Số: 24

Nợ: 627

Có: 153

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Bá Thế

Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng II

Lý do xuất kho: xuất cho sửa chữa máy móc

Xuất tại kho: Kho CCDC

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, ...	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Phụ tùng		Chiếc	5	5	120.000	600.000
	Cộng						600.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu trăm ngàn đồng chẵn

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người nhận

(Nguồn: Phòng kế toán)

Chi phí khấu hao TSCĐ: là chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sản xuất và các TSCĐ dùng trong sản xuất. Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để tính khấu hao TSCĐ dựa trên cơ sở nguyên giá TSCĐ và tỷ lệ khấu hao hàng năm.

Ví dụ: Cách tính khấu hao của máy bơm chân không 15KW PX I

Nguyên giá máy bơm chân không = 45.000.000 đồng

Thời gian sử dụng = 6 năm => Tỷ lệ khấu hao hàng năm = $1 / 6 = 16,67\%$

=> Mức khấu hao năm = $45.000.000 / 6 = 7.500.000$ (đồng)

=> Mức khấu hao tháng = $7.500.000 / 12 = 625.000$ (đồng)

Mẫu biểu số 2.19. Sổ tài sản cố định

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THÁNG 01 / 2015

Thẻ tài sản	Tên tài sản	Tài sản cố định đầu kỳ			Nguyên giá tăng trong kỳ	Nguyên giá giảm trong kỳ	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ		
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại				Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
HH2	Nhà cửa vật kiến trúc									
179	Hàng rào	110.228.856	51.766.138	58.462.718			459.287	110.228.856	52.225.425	58.003.431
189	Ổng khói 28m	90.150.000	90.150.000	0		90.150.000				

HH3	Máy móc thiết bị									
198A	Máy nghiền	500.000.000	311.574.029	188.425.971			6.944.444	500.000.000	318.518.473	181.481.527
201	Máy bơm chân không 15KW	45.000.000	26.794.350	18.205.650			625.000	45.000.000	27.419.350	17.580.650
202	Máy tạo viên	33.000.000	19.188.873	41.928.392			458.333	33.000.000	19.647.206	13.352.794

HH4	Thiết bị dụng cụ quản lý									
171	Máy photocopy	22.424.250	22.424.250	0		22.424.250				

	Tổng cộng	18.118.931.096	16.537.705.518	1.581.207.578		198.042.850	52.557.134	17.920.888.246	16.590.262.652	1.528.650.444

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.20. Bảng tính và phân bổ khấu hao

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 01 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Ngày bắt đầu sử dụng hoặc ngừng sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	TK 627 – CPSX chung		TK 641 – Chi phí bán hàng	TK 642 – Chi phí QLDN
						PX I	PX II		
I	Số khấu hao đã trích tháng trước			18.118.931.096	54.588.838	26.152.906	17.933.370	5.024.824	5.477.738
II	Số khấu hao tăng trong tháng			0	0				
1	Khấu hao tính bổ sung cho TSCĐ tăng trong tháng trước			0	0				
2	Khấu hao tính bổ sung cho TSCĐ tăng trong tháng này			0	0				

LONG
UNIVERSITY

TT	Chỉ tiêu	Ngày bắt đầu sử dụng hoặc ngừng sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	TK 627 – CPSX chung		TK 641 – Chi phí bán hàng	TK 642 – Chi phí QLDN
						PX I	PX II		
III	Số khấu hao giảm trong tháng			198.042.850	2.031.704		1.483.362	174.604	373.738
1	Khấu hao tính bổ sung cho TSCĐ giảm trong tháng trước			0	0				
2	Khấu hao tính bổ sung cho TSCĐ giảm trong tháng này			198.042.850	2.031.704		1.483.362	174.604	373.738
	Ổng khói 28m	1/1/2015		90.150.000	939.063		939.063		
	Máy photocopy	1/1/2015		22.424.250	373.738				373.738
	Máy điều hòa nhiệt độ	1/1/2015		12.571.428	174.604			174.604	
		
IV	Số khấu hao phải trích tháng này			17.920.888.246	52.557.134	26.152.906	16.450.008	4.850.220	5.104.000

(Nguồn: Phòng kế toán)

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất sản phẩm và phục vụ cho nhu cầu quản lý ở các phân xưởng như: chi phí điện, nước, điện thoại, sửa chữa máy móc,...

Ví dụ: Ngày 03 tháng 01 năm 2015, Công ty thanh toán hóa đơn dịch vụ mua ngoài là sửa chữa xe ô tô chở hàng với giá chưa thuế GTGT 10% là 2.700.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán hạch toán khoản chi phí này vào CPSX chung PX I.

Mẫu biểu số 2.21. Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01GTKT3/001

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: AA/11P

Liên 2: Giao cho người mua

Số: 0000489

Ngày 03 tháng 01 năm 2015

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần GM Thăng Long

Mã số thuế: 0105866438

Địa chỉ: Số 7 Đường Lê Quang Đạo, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Số tài khoản:

Họ và tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Địa chỉ: 105 Trần Phú, Huyện Thường Tín, Hà Nội

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Số tài khoản:

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 * 5
1	Sửa chữa xe chở hàng 30A17800	Chiếc	1	2.700.000	2.700.000

Cộng tiền hàng: 2.700.000

Thuế suất GTGT: 10%

Tiền thuế GTGT: 270.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 2.970.000

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn.

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán)

Chi phí bằng tiền khác: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh tại Công ty như: chi phí mua giấy bút, văn phòng phẩm, chi phí tiếp tân, hội nghị,... Những chi phí này được chi bằng tiền mặt hoặc tiền tạm ứng.

Ví dụ: Ngày 04 tháng 01 năm 2014, Nguyễn Bá Thề – quản lý PX II, nhận 6.380.000 đồng tiền mặt để chi tiền tiếp khách tới mua hàng. Kế toán căn cứ vào phiếu chi để nhập số liệu vào Excel, hạch toán vào CPSX chung của PX II.

Mẫu biểu số 2.22. Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng

Mẫu số 02 – VT

và Phát triển công nghệ cao

QĐ số 15 – TC/QĐ/CĐKT

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

PHIẾU CHI

Số: 02

Ngày 04 tháng 01 năm 2015

Nợ: 627, 133

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Bá Thề

Địa chỉ: Phân xưởng II

Lý do chi: Chi tiền mặt để tiếp khách tới mua hàng

Số tiền: 6.380.000 đ *(viết bằng chữ)* Sáu triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn

Kèm theo: Chứng từ gốc:

Đã nhận đủ số tiền *(viết bằng chữ)* Sáu triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn

Ngày 04 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người nhận

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán)

Đề tập hợp CPSX chung, kế toán của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao sử dụng TK 627 – “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này được chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất: TK 6271 – “Chi phí sản xuất chung phân xưởng I” và TK 6272 – “Chi phí sản xuất chung phân xưởng II”.

Từ các chứng từ kế toán gốc ban đầu, kế toán tập hợp CPSX chung, lập bảng kê, bảng phân bổ (bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ,...). Sau đó, kế toán tập hợp CPSX chung lấy số liệu để vào sổ chi tiết các TK 6271, TK 6272 và sổ Nhật ký chung. Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627 theo dòng, cột tương ứng.

Mẫu biểu số 2.23. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6271

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6271 – Chi phí sản xuất chung (Phân xưởng I)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số	Ghi nợ TK 627				
	Số hiệu	Ngày tháng				62711	62721	62731	62741	62771
3/1	PC 01	3/1	Thanh toán tiền sửa xe ô tô	111	2.700.000					2.700.000
...
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp nhân viên quản lý PX	334	7.600.000	7.600.000				
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương	338	1.425.000	1.425.000				
31/1	BPBKH	31/1	Tính và phân bổ khấu hao	214	26.152.906				26.152.906	
			Cộng phát sinh		48.074.906	9.025.000	150.000	2.450.000	26.152.906	10.297.000
			Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(48.074.906)					

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.24. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 6272

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 6272 – Chi phí sản xuất chung (Phân xưởng II)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số	Ghi nợ TK 627					
Số hiệu	Ngày tháng				62712	62722	62732	62742	62772	62782
PC 02	4/1	Chi tiền để tiếp khách hàng	111	5.800.000						5.800.000
...				
PXK 24	16/1	Xuất phụ tùng sửa chữa	153	600.000			600.000			
BPB01	31/1	Lương và phụ cấp nhân viên quản lý PX	334	7.600.000	7.600.000					
BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương	338	1.425.000	1.425.000					
BPBKH	31/1	Tính và phân bổ khấu hao	214	16.450.008				16.450.008		
		Cộng phát sinh		32.071.008	9.025.000	196.000	600.000	16.450.008		5.800.000
		Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154	(32.071.008)						

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.25. Nhật ký chung

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Trích “NHẬT KÝ CHUNG”

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
3/1	0000489 PC 01	3/1	Thanh toán tiền sửa xe ô tô chở hàng PX I	627 133 111	2.700.000 270.000	2.970.000
4/1	PC 02	4/1	Thanh toán chi phí tiếp khách PX II	627 133 111	5.800.000 580.000	6.380.000
...
16/1	PXK 24	16/1	Xuất phụ tùng sửa chữa cho PX II	627 153	600.000	600.000
...
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX I	627 334	7.600.000	7.600.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX I	627 338	1.425.000	1.425.000
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX II	627 334	7.600.000	7.600.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX II	627 338	1.425.000	1.425.000
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX I	627 214	26.152.906	26.152.906
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX II	627 214	16.450.008	16.450.008
			Tổng cộng		5.782.204.700	5.782.204.700

(Nguồn: Phòng kế toán)

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CÁI

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
3/1	0000489 PC 01	3/1	Thanh toán tiền sửa xe ô tô chở hàng PX I	111	2.700.000	
4/1	PC 02	4/1	Thanh toán chi phí tiếp khách PX II	111	5.800.000	
...	
16/1	PXK 24	16/1	Xuất kho phụ tùng sửa chữa PX II	153	600.000	
...		
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX I	334	7.600.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX I	338	1.425.000	
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX II	334	7.600.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương PX II	338	1.425.000	
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX I	214	26.152.906	
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX II	214	16.450.008	
31/1	PKT	31/1	Tổng hợp CPSX và tính giá thành	154		80.145.914
			Cộng phát sinh		80.145.914	80.145.914
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng kế toán)

Tổng hợp CPSX cho phân xưởng

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm một cách đầy đủ và chính xác, Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao sử dụng TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất: TK 1541 – “CPSX kinh doanh dở dang PX I” và TK 1542 – “CPSX kinh doanh dở dang PX II”.

Cuối mỗi tháng, kế toán của Công ty kết chuyển toàn bộ CPSX có liên quan đến giá thành sản phẩm vào bên Nợ TK 154 bao gồm: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, CPSX chung. Đồng thời, căn cứ vào những chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp những chi phí phát sinh trong kỳ làm giảm CPSX như: phế liệu thu hồi nhập kho, NVL dùng không hết nhập lại kho,... Toàn bộ CPSX phát sinh trong kỳ đều được kế toán tập hợp và phản ánh vào Nhật ký chung dựa trên các chứng từ gốc và bảng phân bổ,... Từ Nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái TK 154 và các sổ có liên quan khác dùng làm căn cứ để tính giá thành sản phẩm.

Mẫu biểu số 2.27. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 1541 – Chi phí SXKD dở dang (Phân xưởng I)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 154			
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Chia ra		
						NVLTT	NCTT	Sản xuất chung
			Số dư đầu kỳ		52.730.000	52.730.000		
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	365.576.500	365.576.500		
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NCTT	622	134.523.099		134.523.099	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển CPSX chung	627	48.074.906			48.074.906
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm	155	(582.338.062)	(399.740.057)	(134.523.099)	(48.074.906)
			Số dư cuối kỳ		18.566.443	18.566.443		

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.28. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 1542 – Chi phí SXKD dở dang (Phân xưởng II)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 154			
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Chia ra		
						NVLTT	NCTT	Sản xuất chung
			Số dư đầu kỳ		12.780.650	12.780.650		
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	254.673.500	254.673.500		
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NCTT	622	171.851.027		171.851.027	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển CPSX chung	627	32.071.008			32.071.008
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm	155	(464.961.569)	(261.039.534)	(171.851.027)	(32.071.008)
			Số dư cuối kỳ		6.414.616	6.414.616		

(Nguồn: Phòng kế toán)

2.2.2. *Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ*

Tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, NVL chính dùng để sản xuất NPK được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, chi phí NVL chính lại chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 52%) trong tổng số CPSX sản phẩm NPK. Vì vậy, Công ty đã áp dụng phương pháp đánh giá SPDD theo chi phí NVL chính. Theo phương pháp này, giá trị SPDD cuối kỳ chỉ bao gồm phần chi phí NVL chính, còn những chi phí khác phát sinh trong kỳ sẽ được tính hết cho sản phẩm hoàn thành. Công ty có 2 loại sản phẩm NPK là CNC 828 và CNC 783 được theo dõi chi phí trên sổ chi tiết của TK 154, phương pháp để đánh giá SPDD và tính giá thành cho 2 loại sản phẩm này là như nhau cho nên ở Khóa luận này em chỉ nêu trình tự đánh giá SPDD và tính giá thành của sản phẩm CNC 828 (PX I).

Cuối tháng phân xưởng sản xuất I đã hoàn thành và nhập kho 15.000 kg CNC 828, SPDD cuối tháng của CNC 828 là 820 kg và CPSX dở dang đầu tháng là 52.730.000 đồng, chi phí NVLTT của PX I là 365.576.500 đồng trong đó chi phí NVL chính là 305.466.500 đồng và chi phí NVL phụ là 60.110.000 đồng.

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí NVL} & \\
 \text{chính tính} &= \frac{52.730.000 + 305.466.500}{15.000 + 820} * 820 \\
 \text{cho SPDD} & \\
 &= 18.566.443 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

2.2.3. *Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty*

Sản phẩm của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là phân bón ba màu. Đối tượng tính giá thành và tập hợp chi phí đều là từng phân xưởng sản xuất. Mỗi loại sản phẩm NPK đều được tính giá thành cụ thể dựa vào CPSX tập hợp trong kỳ. Hiện nay, Công ty đang thực hiện tính giá thành theo tháng, cuối mỗi tháng kế toán sẽ tập hợp chi phí và tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp. Công thức tính giá thành được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng giá thành} & & \text{CPSX dở} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX dở} \\
 \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{dang} \\
 \text{thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\
 \\
 \text{Giá thành đơn} & & & & \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} & & \\
 \text{vị sản phẩm} & = & & & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} & &
 \end{aligned}$$

Vào cuối tháng, kế toán căn cứ vào số lượng NPK nhập kho, số lượng NPK dở dang và CPSX trong kỳ của từng loại sản phẩm để tiến hành tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} &= 52.730.000 + 548.174.505 - 18.566.443 \\ &= 582.338.062 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} &= \frac{582.338.062}{15.000} = 38.822,5 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Mẫu biểu số 2.29. Thẻ tính giá thành

Đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 01 năm 2015

Tên sản phẩm: Phân lân 3 màu CNC 828

Số lượng: 15.000 kg

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	CPSX dở dang đầu tháng	CPSX phát sinh trong tháng	CPSX dở dang cuối tháng	Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	Giá thành đơn vị sản phẩm
Chi phí NVLTT	52.730.000	365.576.500	18.566.443	399.740.057	26.649,3
Chi phí NCTT	0	134.523.099	0	134.523.099	8.968,2
CPSX chung	0	48.074.906	0	48.074.906	3.205
Cộng	52.730.000	561.952.873	18.566.443	582.338.062	38.822,5

(Nguồn: Phòng kế toán)

Sau khi tính được giá thành sản phẩm, kế toán sẽ lấy giá thành đơn vị vừa tính để nhập vào phiếu nhập kho thành phẩm, vào Nhật ký chung và vào sổ cái TK 154.

Mẫu biểu số 2.30. Thẻ tính giá thành

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Trích “NHẬT KÝ CHUNG”

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
31/1	PKT	31/1	Tổng hợp CPSX và tính giá thành PX I	154 621 622 627	548.174.505	365.576.500 134.523.099 48.074.906
31/1	PKT	31/1	Tổng hợp CPSX và tính giá thành PX II	154 621 622 627	458.595.535	254.673.500 171.851.027 32.071.008
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX I	155 154	582.338.062	582.338.062
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX II	155 154	464.961.569	464.961.569
...
			Tổng cộng		5.782.204.700	5.782.204.700

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 2.31. Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CÁI

Tài khoản: 154 – Chi phí SXKD dở dang

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		65.510.650	0
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NVLTT PX I	621	365.576.500	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NCTT PX I	622	134.523.099	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển CPSX chung PX I	627	48.074.906	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NVLTT PX II	621	254.673.500	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển chi phí NCTT PX II	622	171.851.027	
31/1	PKT	31/1	Kết chuyển CPSX chung PX II	627	32.071.008	
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm PX I	155		582.338.062
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm PX II	155		464.961.569
			Cộng phát sinh		1.006.770.040	1.047.299.631
			Số dư cuối kỳ		24.981.059	

(Nguồn: Phòng kế toán)

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

3.1. Sự cần thiết trong việc hoàn thiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Bất kỳ một công ty nào hoạt động SXKD trong cơ chế thị trường hiện nay cũng đều nhận thức được tầm quan trọng của việc phải làm sao để đảm bảo thu nhập bù đắp được chi phí đã bỏ ra, bảo toàn được vốn và có lãi để tích lũy, tái sản xuất mở rộng hoạt động SXKD. Chìa khoá để giải quyết vấn đề này chính là việc hạch toán ra sao để tiết kiệm được CPSX và hạ giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, các biện pháp như xác định mức tiêu hao NVL, tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, bố trí lao động hợp lý,... sẽ giúp Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao nhìn nhận đúng đắn thực trạng của quá trình sản xuất. Đồng thời, nó còn cung cấp thông tin một cách chính xác và kịp thời cho ban lãnh đạo để đề ra những quyết định quản lý tối ưu.

CPSX là cơ sở tạo nên giá thành sản phẩm cho nên tiết kiệm được chi phí sẽ góp phần làm hạ thấp giá thành sản phẩm. Do đó, yêu cầu của công tác quản lý kinh tế nói chung, công tác quản lý CPSX nói riêng đòi hỏi Công ty phải tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX một cách chính xác; ghi chép, tính toán, phản ánh từng loại CPSX theo đúng đối tượng chịu chi phí và địa điểm phát sinh chi phí. Bên cạnh đó, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động SXKD của Công ty, ban lãnh đạo muốn xác định được đúng chất lượng hoạt động SXKD phải phụ thuộc vào việc tính giá thành có chính xác hay không. Vì vậy, Công ty phải tính đúng và tính đủ giá thành của từng loại sản phẩm mà Công ty sản xuất.

Như vậy, tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao phải luôn được hoàn thiện và nâng cao chất lượng. Hoàn thiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm giúp cho Công ty loại bỏ được những thiệt hại do lãng phí chi phí trong sản xuất, hạn chế đến mức thấp nhất những chi phí không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm.

Việc đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm đều hướng tới mục đích hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nói chung, kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Các giải pháp này góp một phần nhỏ vào công tác quản lý chi phí của Công ty, nâng cao hiệu quả sử dụng CPSX, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

3.2. Đánh giá khái quát về thực trạng kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

3.2.1. Ưu điểm

Việt Nam là đất nước chú trọng ngành nông nghiệp, từ khi gia nhập tổ chức kinh tế quốc tế, ngành nông nghiệp càng phát triển mạnh. Sản phẩm phân bón đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp của nước ta. Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là một trong những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phân bón có chất lượng cao ở trong nước. Khi mới thành lập, Công ty đã gặp rất nhiều khó khăn, song với sự năng động, dám nghĩ, dám làm của đội ngũ lãnh đạo, Công ty đã từng bước khắc phục được khó khăn, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty dần đi vào ổn định và có hiệu quả.

Để đạt được những thành tích đó, Công ty đã trăn trở quyết tâm tìm ra một hướng đi đúng cho mình là giảm lao động gián tiếp, hoàn thiện các phòng ban chức năng. Công ty đã tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ và hợp lý, thay thế dần lao động thủ công bằng việc tin học hóa các phần hành quản lý; các phòng ban chức năng hoạt động có hiệu quả, cung cấp kịp thời chính xác các thông tin cho ban lãnh đạo Công ty.

3.2.1.1. Về công tác tổ chức bộ máy kế toán

Công ty có bộ máy quản lý tương đối gọn nhẹ và khoa học với đội ngũ cán bộ có trình độ cao. Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu của công việc và trình độ chuyên môn cũng như năng lực của từng người. Kế toán viên là những nhân viên có trình độ, năng lực và kinh nghiệm làm việc nhanh nhạy, linh hoạt áp dụng những thay đổi của Bộ Tài chính giúp cho công việc ngày càng có hiệu quả và đúng pháp luật hơn. Do có sự phân chia trách nhiệm và sự bất kiêm nhiệm trong tổ chức công tác kế toán nên đã tạo ra sự chuyên môn hóa trong lao động kế toán. Vì vậy, các nghiệp vụ được tiến hành nhanh hơn, tránh được sai sót và gian lận.

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là một doanh nghiệp có quy mô sản xuất vừa và nhỏ, các nghiệp vụ kế toán chủ yếu phát sinh ở khâu sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, việc Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung là một lựa chọn vô cùng chính xác giúp cho việc hạch toán các nghiệp vụ trở nên đơn giản, dễ ghi chép, dễ đối chiếu và thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán trong Công ty.

Hệ thống sổ sách tương đối hoàn thiện, về cơ bản được mở theo đúng mẫu của Bộ Tài chính quy định, tuy nhiên có một số mẫu sổ đã được thay đổi khác đi so với quy định để phù hợp hơn với tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Bên cạnh đó, hệ thống chứng từ sổ sách được luân chuyển giữa các phần hành kế toán một cách trình tự tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm.

Công ty áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công việc, sử dụng máy vi tính trong công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng giúp cho bộ máy kế toán đáp ứng kịp thời trong việc cung cấp và xử lý thông tin. Việc lập các bảng tổng hợp, tính giá thành, xác định kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, cũng nhờ đó mà dễ dàng, nhanh chóng và chính xác hơn, giảm thiểu rủi ro sai sót trong công việc. Nối mạng internet giúp cho nhân viên trong Công ty trao đổi thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện, từ đó công việc sẽ hiệu quả hơn.

3.2.1.2. Về tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

Công ty xây dựng định mức cho NVL, điều này là cơ sở để Công ty lập dự toán hoạt động và giúp cho các nhà quản lý kiểm soát hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, việc xây dựng định mức cho NVL còn góp phần đưa thông tin kịp thời cho các nhà quản lý ra quyết định hàng ngày như định giá bán sản phẩm, chấp nhận hay từ chối một đơn đặt hàng, phân tích khả năng sinh lời. Đồng thời, nó còn gắn liền trách nhiệm của công nhân đối với việc sử dụng NVL sao cho tiết kiệm.

Công ty áp dụng hình thức trả lương cho công nhân sản xuất theo sản phẩm là hợp lý giúp cho năng suất lao động tăng cao hơn. Ngoài ra, Công ty cũng có chế độ tính tiền lương theo thâm niên cho những công nhân có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên với nhiều mức khác nhau. Công việc sản xuất ở Công ty là khá vất vả, nhiều công nhân đã nghỉ việc giữa chừng do không chịu nổi áp lực công việc, cho nên việc tính tiền lương theo thâm niên sẽ góp phần làm giảm số lượng công nhân nghỉ việc, giúp Công ty có lượng công nhân lao động lành nghề cao và ổn định.

CPSX chung ở Công ty được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất nhờ đó mà việc tính giá thành sản phẩm được chính xác hơn, không bị nhầm lẫn.

Công ty xác định đối tượng tập hợp CPSX là theo từng phân xưởng sản xuất, đánh giá SPDD theo chi phí NVL chính, tính giá thành theo phương pháp trực tiếp phù hợp với quy trình sản xuất giản đơn của Công ty, giúp cho bộ phận kế toán tính toán dễ dàng. Bên cạnh đó, giá cả sản phẩm thường xuyên biến động, việc sử dụng kỳ tính giá thành theo từng tháng làm giảm nhẹ việc hạch toán tại Công ty. Vì vậy, kế toán có thể tính toán chi phí và giá thành sản phẩm một cách chính xác nhất, thuận tiện cho ban lãnh đạo đưa ra các quyết định hiệu quả.

3.2.2. Nhược điểm

Tiết kiệm CPSX, hạ giá thành sản phẩm gắn với việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả lao động luôn là mục tiêu phấn đấu của mọi doanh nghiệp. Mặc dù, việc tập hợp và quản lý đầy đủ chi phí phát sinh trong từng phân xưởng đã là khá hợp lý, song tổ chức công tác hạch toán CPSX và tính giá thành ở Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao vẫn còn một số nhược điểm.

Thứ nhất, Công ty có số vốn điều lệ là 1.425.000.000 đồng và số lượng lao động là hơn 50 người nên Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao là một công ty có quy mô vừa và nhỏ. Thế nhưng, Công ty lại thực hiện theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC, điều này gây ra khó khăn cho Công ty trong việc hạch toán vì quyết định số 15/2006/QĐ – BTC có hệ thống tài khoản phức tạp hơn so với quyết định số 48/2006/QĐ – BTC.

Thứ hai, Công ty hạch toán chi phí thu mua NVL vào TK 621 là không hợp lý. Chi phí thu mua phải được hạch toán vào TK 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, việc Công ty đưa chi phí thu mua vào chi phí NVLTT phản ánh không đúng giá trị của NVL nhập kho, xuất kho và chi phí NVLTT; điều này dẫn đến việc tính giá thành sản phẩm không chính xác. Bên cạnh đó, ở Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, chi phí NVLTT chiếm khoảng 61% tổng CPSX cao hơn chi phí NCTT (chi phí NCTT khoảng 30%). Có thể thấy, Công ty đã quản lý sản xuất tương đối tốt, tận dụng hết năng lực của công nhân sản xuất góp phần tiết kiệm CPSX.

Thứ ba, Công ty có số lượng công nhân viên không nhiều (hơn 50 công nhân viên) nên chưa có tổ chức công đoàn, vì vậy khoản trích theo lương không có kinh phí công đoàn. Điều này giúp công ty giảm giá thành sản phẩm nhưng không đúng quy định của luật lao động Nhà nước (Nghị định 191/2013/NĐ – CP). Công ty có số lượng công nhân tương đối ổn định chính vì thế mà Công ty không thường xuyên tuyển dụng. Vì vậy, số lượng công nhân trẻ trong Công ty là không nhiều làm cho việc sản xuất của Công ty không được linh hoạt và kém hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, Công ty chưa thực hiện việc trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân viên trong toàn Công ty. Khi các khoản chi phí này phát sinh, nó không ổn định qua các tháng làm ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm trong kỳ. Giá thành sản phẩm tăng, giảm thất thường gây ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Thứ tư, theo điều 3 của Thông tư 45/2013/TT – BTC thì TSCĐ của Công ty có những tài sản không thỏa mãn đồng thời cả 3 điều kiện là nguyên giá phải từ 30.000.000 đồng trở lên, thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và có thời gian sử dụng trên 1 năm. Máy photocopy (nguyên giá = 22.424.250 đồng) và máy điều hòa nhiệt độ (nguyên giá = 12.571.428 đồng) là những tài sản được mua về có giá trị dưới 30.000.000 đồng, chúng được coi là công cụ dụng cụ. Tuy rằng hai tài sản này đã được trích hết khấu hao vào tháng 12/2014 nên sẽ không gây ảnh hưởng đến CPSX phát sinh trong kỳ này của Công ty nhưng như vậy là bất hợp lý, sai quy định.

Thứ năm, CPSX chung là các chi phí về nhân viên phân xưởng, các chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí khác dùng cho sản xuất. Chi phí sửa chữa xe ô tô dùng để chở hàng hóa được Công ty đưa toàn bộ vào CPSX chung.

Tuy việc hạch toán như vậy không ảnh hưởng đến lợi nhuận đạt được của Công ty nhưng như vậy là không hợp lý. Mặt khác, các khoản chi phí tiếp khách hàng tới mua hàng Công ty cũng hạch toán vào CPSX chung. Điều đó sẽ làm giá thành sản phẩm bị sai lệch, phản ánh không đúng giá thành của sản phẩm làm ra. Để đảm bảo cho việc tính giá thành được chính xác, Công ty cần hạch toán chi phí cho đúng đối tượng.

3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Do tổ chức công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty còn có những điểm chưa thật hợp lý mà theo em, nếu khắc phục được sẽ giúp cho Công ty hoạt động SXKD có hiệu quả hơn. Với mong muốn góp phần hoàn thiện tổ chức công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, em xin đưa ra một vài ý kiến đề xuất khắc phục như sau:

Về việc thực hiện quyết định số 15/2006/QĐ – BTC

Công ty nên thực hiện theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC để hạch toán thay vì quyết định số 15. Vì khi Công ty thực hiện theo quyết định số 48 thì hệ thống tài khoản sẽ được giảm bớt, các khoản chi phí sẽ được hạch toán trực tiếp vào TK 154 – “Chi phí SXKD dở dang” rồi tính giá thành sản phẩm mà không thông qua TK 621, 622, 627. Mục đích của việc thay đổi đó là để đơn giản hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, phù hợp với tình hình SXKD của Công ty cũng như việc cập nhập số liệu trong hệ thống kế toán sẽ nhanh gọn và hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, việc thay đổi quyết định số 15 sang quyết định số 48 sẽ làm thay đổi toàn bộ hệ thống tài khoản và cách hạch toán của Công ty. Vì vậy, sự thay đổi này cần được xem xét kỹ lưỡng và thống nhất trong phạm vi toàn Công ty.

Khi Công ty thực hiện theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC thì chi phí SXKD được hạch toán trên TK 154. Tài khoản này được chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất, được chia thành TK 1541 – “Chi phí SXKD dở dang PX I” và TK 1542 – “Chi phí SXKD dở dang cho PX II”. Chi phí được phản ánh trên TK 154 bao gồm: chi phí NVLTT, chi phí NCTT và CPSX chung.

Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bộ phận kho nên chuyển ngay cho phòng kế toán tổng hợp để tránh hao hụt NVL và tránh công việc tồn đọng vào cuối tháng.

Bên cạnh đó, Công ty cần xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí NVLTT để tránh trường hợp hạch toán nhầm, gây ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Chi phí thu mua phụ gia ở PX II phải được hạch toán vào TK 152, điều này sẽ dẫn đến sự thay đổi trên sổ chi tiết, sổ Nhật ký chung, sổ cái,... làm giảm CPSX trong kỳ.

Về chi phí nhân công trực tiếp

Công ty nên trích trước tiền lương của công nhân nghỉ phép để đảm bảo ổn định CPSX. Kế toán sử dụng TK 335 – “Chi phí phải trả” để trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trong tháng.

Mức trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX được xác định là:

$$\begin{aligned} &\text{Mức trích trước tiền lương phép kế hoạch} = \text{Tiền lương chính thực tế phải trả cho công nhân trong tháng} * \text{Tỷ lệ trích trước} \\ &\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương phép kế hoạch của CNSX}}{\text{Tổng tiền lương chính kế hoạch của CNSX}} * 100\% \end{aligned}$$

Ví dụ: Trong tháng 01 năm 2015, Công ty có tỷ lệ trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX là 5% trên tiền lương chính. Tiền lương chính phải trả cho CNSX của PX I là 87.691.680 đồng và của PX II là 132.815.989 đồng

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép cho CNSX PX I} &= 5\% * 87.691.680 \\ &= 4.384.584 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép cho CNSX PX II} &= 5\% * 132.815.989 \\ &= 6.640.799 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Nếu Công ty áp dụng theo quyết định 48, nội dung này sẽ được hạch như sau:

Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX tính vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí NCTT

Có TK 335 – Chi phí phải trả

Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho CNSX, kế toán ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 334 – Phải trả người lao động

Cuối kỳ, số trích trước nhỏ hơn thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 – Chi phí phải trả

Nếu số trích trước lớn hơn thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 154 – Chi phí nhân công trực tiếp

Ngoài ra, Công ty nên thành lập tổ chức công đoàn và trích, nộp KPCĐ cho Nhà nước. Tuy việc thành lập tổ chức công đoàn sẽ làm tăng chi phí và giá thành sản phẩm

nhưng đó là yêu cầu của luật lao động Nhà nước, Công ty cần tuân thủ. Hơn nữa, tổ chức công đoàn được thành lập sẽ có người đứng ra đại diện cho quyền lợi của công nhân cũng như có người giúp họ hiểu rõ hơn về trách nhiệm của mình đối với Công ty. KPCĐ được trích 2% trên lương cơ bản của công nhân viên và được tính hết vào CPSX trong kỳ của Công ty.

Về tài sản cố định

Công ty nên xem xét kỹ lưỡng về điều kiện để một tài sản được coi là TSCĐ (Thông tư 45/2013/TT – BTC). Những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng hoặc thời gian sử dụng ngắn dưới 1 năm, Công ty nên đưa những tài sản này vào mục công cụ dụng cụ để tính và phân bổ khấu hao trong kỳ cho chính xác, giúp cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành được đúng hơn.

Về chi phí sản xuất chung

CPSX chung là một khoản mục chi phí phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố chi phí có đặc điểm, tính chất biến đổi khác nhau. Đây là khoản mục chi phí khó định lượng, khó xây dựng định mức nên trong quản lý, khoản mục CPSX chung cần phải được chú ý kiểm soát chặt chẽ.

Theo em, chi phí sửa chữa xe ô tô chở hàng ở PX I và chi phí tiếp khách mua hàng ở PX II nên đưa vào khoản mục chi phí bán hàng. Như vậy, nó sẽ giúp cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành được chính xác hơn.

Cách tính SPDD cuối kỳ vẫn giống như ở chương 2 đã nêu vì chi phí NVL chính tính cho SPDD của PX I và PX II không thay đổi.

Từ những thay đổi trên, các chứng từ liên quan như sổ chi tiết, sổ Nhật ký chung, sổ cái,... cũng sẽ thay đổi.

Mẫu biểu số 3.1. Bảng phân bổ số 01

BẢNG PHÂN BỐ SỐ 01: TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2015

TT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng (Ghi nợ TK)	TK 334 – Phải trả công nhân viên			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác				TK 335 – Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp	Cộng có TK 334	KPCĐ (3382)	BHXH (3383)	BHTN (3389)	Cộng có TK 338		
1	Chi phí NCTT	220.507.669	43.970.000	264.477.669	4.410.154	39.691.380	2.205.077	46.306.611	11.025.383	321.809.663
A	Phân xưởng I – CNC 828	87.691.680	30.170.000	117.861.680	1.753.834	15.784.502	876.917	18.415.253	4.384.584	140.661.517
B	Phân xưởng II – CNC 783	132.815.989	13.800.000	146.615.989	2.656.320	23.906.878	1.328.160	27.891.358	6.640.799	181.148.146
2	Chi phí sản xuất chung	15.000.000	200.000	15.200.000	300.000	2.700.000	150.000	3.150.000		18.350.000
A	Phân xưởng I – CNC 828	7.500.000	100.000	7.600.000	150.000	1.350.000	75.000	1.575.000		9.175.000
B	Phân xưởng II – CNC 783	7.500.000	100.000	7.600.000	150.000	1.350.000	75.000	1.575.000		9.175.000
3	Chi phí bán hàng	61.239.000	450.000	61.689.000	1.224.780	11.023.020	612.390	12.860.190		74.549.190
4	Chi phí QLDN	98.051.000	1.500.000	99.551.000	1.961.020	17.649.180	980.510	20.590.710		120.141.710
5	Chi phí phải trả									
6	Phải trả công nhân viên					31.583.814	3.947.977	35.531.791		35.531.791
	Tổng	394.797.669	46.120.000	440.917.669	7.895.954	102.647.394	7.895.954	118.439.302	11.025.383	570.382.354

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 3.2. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1541

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 1541 – Chi phí SXKD dở dang (Phân xưởng I)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số	Ghi nợ TK 154					
	Số hiệu	Ngày tháng				Chia ra					
						NVLTT		NCTT	Sản xuất chung		
						VLC	VLP				
			Số dư đầu kỳ		52.730.000	52.730.000					
...		
6/1	PXK 16	6/1	Xuất phân Urê dùng cho sản xuất	1521	36.000.000	36.000.000					
6/1	PXK 16	6/1	Xuất phụ gia Dolo dùng cho sản xuất	1522	34.200.000		34.200.000				
12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc dùng cho sản xuất	1522	5.650.514		5.650.514				

18/1	PXK 30	18/1	Xuất phân Kali dùng cho sản xuất	1521	47.180.066	47.180.066			
...
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX	334	117.861.680			117.861.680	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương CNSX	338	18.415.253			18.415.253	
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX	335	4.384.584			4.384.584	
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý phân xưởng	334	7.600.000				7.600.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý phân xưởng	338	1.575.000				1.575.000
31/1	BPBKH	31/1	Tính và phân bổ khấu hao	214	26.152.906				26.152.906
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm	155	(585.926.480)	(339.630.057)	(60.110.000)	(140.661.517)	(45.524.906)
			Số dư cuối kỳ		18.566.443	18.566.443			

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 3.3. Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh TK 1542

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 1542 – Chi phí SXKD dở dang (Phân xưởng II)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số	Ghi nợ TK 154					
	Số hiệu	Ngày tháng				Chia ra					
						NVLTT		NCTT	Sản xuất chung		
						VLC	VLP				
			Số dư đầu kỳ		12.780.650	12.780.650					
...		
6/1	PXK 17	6/1	Xuất phân Urê dùng cho sản xuất	1521	224.000.000	224.000.000					
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất	1522	2.500.000		2.500.000				
16/1	PXK 24	16/1	Xuất phụ tùng sửa chữa	153	600.000				600.000		
...		

Ngày tháng ghi số	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số	Ghi nợ TK 154					
	Số hiệu	Ngày tháng				Chia ra					
						NVLTT		NCTT	Sản xuất chung		
						VLC	VLP				
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX	334	146.615.989			146.615.989			
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương CNSX	338	27.891.358			27.891.358			
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX	335	6.640.799			6.640.799			
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý phân xưởng	334	7.600.000				7.600.000		
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý phân xưởng	338	1.575.000				1.575.000		
31/1	BPBKH	31/1	Tính và phân bổ khấu hao	214	16.450.008				16.450.008		
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm	155	(465.108.688)	(239.479.014)	(18.060.520)	(181.148.146)	(26.421.008)		
			Số dư cuối kỳ		6.414.616	6.414.616					

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 3.4. Nhật ký chung

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

Trích “NHẬT KÝ CHUNG”

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	154 152	36.000.000	36.000.000
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	154 152	34.200.000	34.200.000
6/1	PXK 17	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX II	154 152	224.000.000	224.000.000
...
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất sản phẩm PX II	154 152	2.500.000	2.500.000

12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	154 152	5.650.514	5.650.514
...
16/1	PXK 24	16/1	Xuất kho phụ tùng sửa chữa cho PX II	154 153	600.000	600.000
18/1	PXK 30	18/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	154 152	47.180.066	47.180.066
...
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX PX I	154 334	117.861.680	117.861.680
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của CNSX PX I	154 338	18.415.253	18.415.253
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX PX II	154 334	146.615.989	146.615.989
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của CNSX PX II	154 338	27.891.358	27.891.358
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX I	154 334	7.600.000	7.600.000

31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý PX I	154 338	1.575.000	1.575.000
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX II	154 334	7.600.000	7.600.000
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý PX II	154 338	1.575.000	1.575.000
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX PX I	154 335	4.384.584	4.384.584
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX PX II	154 335	6.640.799	6.640.799
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX I	154 214	26.152.906	26.152.906
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX II	154 214	16.450.008	16.450.008
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX I	155 154	585.926.480	585.926.480
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX II	155 154	465.108.688	465.108.688
			Tổng cộng		5.774.204.600	5.774.204.600

(Nguồn: Phòng kế toán)

Mẫu biểu số 3.5. Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

SỔ CÁI

Tài khoản: 154 – Chi phí SXKD dở dang

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		65.510.650	
6/1	PXK 16	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	152	70.200.000	
6/1	PXK 17	6/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX II	152	224.000.000	
10/1	PXK 18	10/1	Xuất phụ gia dùng cho sản xuất sản phẩm PX II	152	2.500.000	
12/1	PXK 19	12/1	Xuất phụ gia chống ẩm mốc dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	152	5.650.514	
...
16/1	PXK 24	16/1	Xuất kho phụ tùng sửa chữa cho PX II	153	600.000	
18/1	PXK 30	18/1	Xuất NVL dùng cho sản xuất sản phẩm PX I	152	47.180.066	

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX PX I	334	117.861.680	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của CNSX PX I	338	18.415.253	
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của CNSX PX II	334	146.615.989	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của CNSX PX II	338	27.891.358	
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX I	334	7.600.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý PX I	338	1.575.000	
31/1	BPB01	31/1	Lương và phụ cấp của nhân viên quản lý PX II	334	7.600.000	
31/1	BPB01	31/1	Các khoản trích theo lương của quản lý PX II	338	1.575.000	
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX PX I	335	4.384.584	
31/1	BPB01	31/1	Trích trước tiền lương phép cho CNSX PX II	335	6.640.799	

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX I	214	26.152.906	
31/1	BPBKH	31/1	Trích phân bổ khấu hao TSCĐ PX II	214	16.450.008	
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX I	155		585.926.480
31/1	PNK 85	31/1	Nhập kho thành phẩm hoàn thành PX II	155		465.108.688
			Cộng phát sinh		1.010.505.577	1.051.035.168
			Số dư cuối kỳ		24.981.059	

Ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán)

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành PX I} &= 52.730.000 + 551.762.923 - 18.566.443 \\
 &= 585.926.480 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} &= \frac{585.926.480}{15.000} = 39.061,76 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

Mẫu biểu số 3.6. Thẻ tính giá thành

Đơn vị: Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 01 năm 2015

Tên sản phẩm: Phân lân 3 màu CNC 828

Số lượng: 15.000 kg

Đơn vị tính: đồng

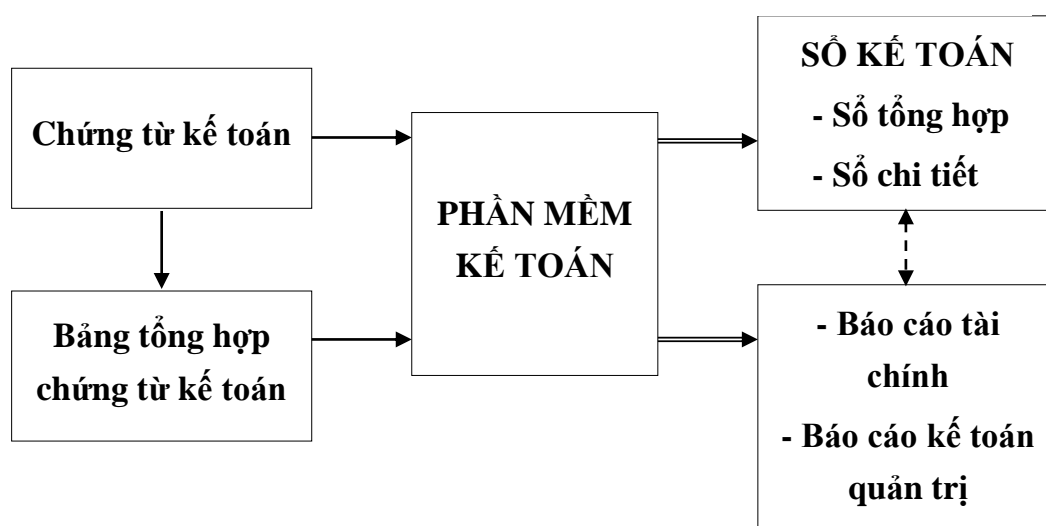
Khoản mục	CPSX dở dang đầu tháng	CPSX phát sinh trong tháng	CPSX dở dang cuối tháng	Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	Giá thành đơn vị sản phẩm
Chi phí NVLTT	52.730.000	365.576.500	18.566.443	399.740.057	26.649,34
Chi phí NCTT	0	140.661.517	0	140.661.517	9.377,43
CPSX chung	0	45.524.906	0	45.524.906	3.034,99
Cộng	52.730.000	551.762.923	18.566.443	585.926.480	39.061,76

(Nguồn: Phòng kế toán)

Về ứng dụng phần mềm kế toán chuyên dụng vào công tác kế toán

Hiện nay, Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao đã trang bị cho phòng kế toán 7 máy vi tính, hạch toán trên Excel. Tuy nhiên, việc ứng dụng máy vi tính chỉ dừng lại ở công việc tính toán giản đơn, in các sổ sách kế toán và văn bản,... mà chưa sử dụng một chương trình (phần mềm) kế toán chuyên dụng nào cả. Vì vậy, việc hạch toán vẫn là hoạt động thủ công. Để tiết kiệm lao động kế toán, cung cấp thông tin nhanh, đầy đủ, chính xác và kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng trong những năm tới. Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán như sau:

Sơ đồ 3.1. Quy trình hạch toán sổ kế toán trên phần mềm kế toán



Chú thích:

Nhập số liệu hàng ngày →

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ==>

Đối chiếu, kiểm tra <- - ->

KẾT LUẬN

Tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm là một khâu quan trọng và cần được quan tâm một cách thường xuyên, liên tục ở các doanh nghiệp sản xuất. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là phải tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và tính chính xác giá thành sản phẩm. Thực hiện tốt nhiệm vụ đó cũng là góp phần vào việc tiết kiệm CPSX, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, em đã được thâm nhập thực tế và tích lũy cho bản thân một số kiến thức bổ ích về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Qua quá trình tìm hiểu về tổ chức công tác kế toán của Công ty, em nhận thấy kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm đã đạt được một số ưu điểm nhất định, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hạn chế cần được hoàn thiện thêm. Hi vọng rằng trong thời gian tới, Công ty sẽ khắc phục được những hạn chế, phát huy những tiềm năng vốn có của mình nhằm xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh. Được sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của cô giáo – ThS. Đoàn Thị Hồng Nhung cùng các cán bộ phòng kế toán Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao, em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Tuy nhiên, do thời gian có hạn cùng kiến thức chưa được hoàn thiện nên bài Khóa luận của em không thể tránh khỏi có những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến của quý thầy, cô để Khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Phạm Văn Dực (Chủ biên) – TS. Trần Văn Tùng – Ths. Phạm Ngọc Toàn, “*Kế toán chi phí*”, NXB Tài chính, năm 2010.
2. GS.TS. Đặng Thị Loan, “*Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2013.
3. Hà Ngọc Sơn, “*Kế toán tổng hợp, phân tích và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp*”, NXB Tài chính, năm 1997.
4. TS. Trần Đình Phùng (Chủ biên) – Ths. Phạm Ngọc Toàn – Th.s Trần Văn Tùng, “*Kế toán quản trị*”, NXB Lao động, năm 2009.
5. Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006.
6. Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006.
7. Một số khóa luận tốt nghiệp trên thư viện trường Đại học Thăng Long.
8. Tài liệu của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ cao.